

- Giám sát việc thực thi công bố thông tin của Công ty theo quy định của Luật chứng khoán, xem xét tính minh bạch của quá trình công bố thông tin để đảm bảo quyền lợi các cổ đông.

- Tham gia góp ý sửa đổi bổ sung, ban hành mới các văn bản, quy chế, quy định của Công ty phù hợp với pháp luật hiện hành.

- Tổ chức kiểm tra thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê liên quan tới chi phí đầu tư, thu mua, quản lý công nợ và thực hiện Hợp đồng đầu tư thu mua nguyên liệu và các công tác khác tại các Chi nhánh.

- Kiểm tra tính tuân thủ các quy định của ĐHCĐ, HĐQT và Ban điều hành Công ty.

- Tham gia các buổi họp của HĐQT cũng như của Công ty trị theo thư mời.

- Kiểm tra, soát xét các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Kết quả thực hiện công tác kiểm tra, kiểm soát năm 2021 (theo chương trình công tác năm 2021 của Ban kiểm soát đã thông qua HĐQT ngày 06/01/2021)

| TT | Nội dung | Thời gian thực hiện | Kết quả thực hiện |
|----|--|---------------------|---|
| 01 | Kiểm soát hoạt động đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2019-2020 | Quý 1/2021 | Biên bản làm việc ngày 04/01/2021, ngày 05/01/2021 và ngày 07/01/2021 của BKS. |
| 02 | Giám sát công tác quản trị rủi ro tại đơn vị Quý 4/2020 | Quý 1/2021 | Báo cáo số 01.2021/BC-BKS ngày 11/01/2021 về hoạt động giám sát quản trị rủi ro quý 4/2020 |
| 03 | Giám sát kết quả kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê của Công ty tại thời điểm 0h ngày 31/12/2020 | Quý 1/2021 | Biên bản họp Hội đồng xử lý kết quả kiểm kê ngày 21/01/2021 về việc xử lý kết quả kiểm kê thời điểm 31/12/2020. |
| 04 | Giám sát công tác quản trị rủi ro tại đơn vị Quý 1/2021 | Quý 2/2021 | Báo cáo số 02.2021/BC-BKS ngày 29/3/2021 về hoạt động giám sát quản trị rủi ro quý 1/2021 |
| 05 | Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2020 | Quý 2/2021 | Báo cáo thẩm định BCTC năm 2019 số 156/BC-CPHV ngày 08/4/2021 |
| 06 | Kiểm tra, lập Báo cáo tài chính Quý 1/2021. | Quý 2/2021 | - Biên bản kiểm tra thẩm định BCTC Quý 1/2021 ngày 27/4/2021 |
| 07 | Xem xét, cho ý kiến về việc chọn đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2021 | Quý 2/2021 | Phiếu tổng hợp ý kiến của BKS ngày 25/5/2021 |
| 08 | Lập Báo cáo trình Đại hội Đồng Cổ đông thường niên năm 2021 | Quý 2/2021 | Báo cáo của BKS ngày 26/5/2021 tại ĐHCĐ thường niên năm 2021 |
| 09 | Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm Soát Công ty 06 tháng đầu năm 2021. | Quý 2/2021 | - Báo cáo số 319/BC-CPHV, ngày 30/6/2021. Báo cáo số 401/BC-CPHV, ngày 27/7/2021 |
| 10 | Giám sát công tác quản trị rủi ro tại đơn vị Quý 2/2021 | Quý 3/2021 | Báo cáo số 03.2021/BC-BKS ngày 09/7/2021 về hoạt động giám sát quản trị rủi ro quý 2/2021 |

| | | | |
|----|--|------------------|--|
| 11 | Thẩm định Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2021. | Quý 3/2021 | - Biên bản thẩm định BCTC ngày 28/7/2021; - Báo cáo số 403/BC-CPHV, ngày 28/7/2021 |
| 12 | Soát xét việc mua nguyên liệu vàng sậy vùng Gia Lai | Theo phát sinh | Báo cáo của Ban Kiểm soát ngày 21/7/2021 |
| 13 | Soát xét việc vay vốn ngân hàng phục vụ SXKD của Công ty | Khi có phát sinh | Báo cáo của BKS ngày 07/9/2021 |
| 14 | Giám sát công tác quản trị rủi ro tại đơn vị Quý 3/2021 | Quý 4/2021 | Báo cáo số 04.2021/BC-BKS ngày 11/10/2021 về hoạt động giám sát quản trị rủi ro quý 3/2021 |
| 15 | Kiểm tra, lập Báo cáo tài chính Quý 3/2021. | Quý 4/2021 | - Biên bản kiểm tra thẩm định BCTC Quý 3/2020 ngày 01/11/2021 |
| 16 | Kiểm soát hoạt động đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2020-2021 | Quý 4/2021 | Đang thực hiện dở dang |
| 17 | Báo cáo công tác kiểm tra, kiểm soát năm 2021 | 15/12/2021 | Báo cáo số 672/BC-CPHV, ngày 14/12/2021 của BKS |

Ngoài ra, Ban Kiểm soát tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban điều hành theo thư mời để nắm bắt tình hình hoạt động SXKD; thường xuyên kiểm soát việc thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê trong sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng và quản lý tài sản, quản lý doanh thu, quản lý chi phí và giá thành, hạch toán và lập báo cáo kế toán phát sinh trong kỳ đồng thời giám sát việc ban hành và tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT, cũng như việc Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản nội bộ của Công ty như Điều lệ, Quy chế, Quy định.

- Thực hiện kiểm tra, soát xét một số nội dung khác thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát.

4. Tiền lương, thù lao của Ban kiểm soát

Tổng tiền lương, thưởng và thù lao thực chi cho Ban kiểm soát trong năm 2021 là 576.413.738 đồng; trong đó:

- Đối với KSV chuyên trách (01 người): Tiền lương, tiền thưởng thực chi trong năm 2021 là 435.413.738 đồng

- Đối với KSV không chuyên trách (02 người): Thù lao thực chi năm 2021 là 120.000.000 (bằng với mức chi năm 2020 đã được ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 thông qua là 5 triệu đồng/người/tháng); tiền thưởng thực chi là năm 2021 là 21.000.000 đồng.

II. Kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty năm 2021.

Báo cáo tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Hòa Việt lập ngày 15/02/2022, đã được Công ty TNHH Kiểm toán An Việt thực hiện soát xét, Báo cáo kết quả kiểm toán tại văn bản số 16/2022/SX-AV1-TC2, ngày 15/02/2022.

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 và một số chỉ tiêu tài chính (đính kèm phụ lục)

- Các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021 (Phụ lục: 01)
- Kết quả hoạt động SXKD từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 (Phụ lục: 02)

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tài chính (Phục lục: 03)
- Bảng thuyết minh tình hình trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đến 31/12/2021 (Phụ lục: 04)
- Bảng thuyết minh chi tiết tình hình quản lý khoản nợ xấu của Công ty Thiên Lợi Hoà (Phục lục: 05).
- Bảng chiết tính tiền thuê đất phải nộp khu đất Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai, cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 (Phụ lục: 06).
- Bảng thuyết minh các nội dung liên quan tới nợ tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai (Phụ lục: 07)

1.1. Đánh giá tình hình hoạt động SXKD từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

1.1.1. Về vốn chủ sở hữu

- Vốn CSH tại ngày 31/12/2020 là 142.673.519.124 đồng, trong đó: Vốn góp của CSH: 128.530.520.000 đồng, Quỹ ĐTP: 21.678.400.100 đồng, quỹ khác: 7.430.845.886 đồng và lỗ lũy kế là 14.966.246.862 đồng.

- Vốn CSH tại ngày 31/12/2021 là 158.807.786.111 đồng, trong đó: Vốn góp của CSH: 128.530.520.000 đồng, Quỹ ĐTP: 21.678.400.100 đồng, quỹ khác: 7.430.845.886 đồng và lợi sau thuế chưa phân phối là 1.168.020.125 đồng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vốn CSH tại ngày 31/12/2021 tăng 11,31%, tương ứng mức tăng 16.134.266.987 đồng. Năm 2021 mặc dù gặp nhiều khó khăn do dịch bệnh covid-19, lỗ năm trước chuyển sang cao nhưng Công ty đã cố gắng để cắt lỗ, bảo toàn vốn CSH, bước đầu có lợi nhuận tuy còn thấp.

1.1.2. Về tổng doanh thu

- Tổng doanh thu năm 2020: 437.548.564.023 đồng.

- Tổng doanh thu năm 2021: 504.743.927.659 đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ: 495.030.199.682 đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính: 115.797.812 đồng.

+ Thu nhập khác: 9.597.930.165 đồng; trong đó, thu nhập từ tiền bồi thường tài sản do bị thu hồi đất tại chi nhánh Ninh Thuận là 8.950.612.185 đồng.

- **Nhận xét:** so với kế hoạch năm 2021 (KH: 418 tỷ đồng), tổng doanh thu thực hiện năm 2021 (bao gồm cả thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản tại Chi nhánh Ninh Thuận) tăng 20,75%, tương ứng mức tăng 86.743.927.659 đồng; nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường thì tổng doanh thu thực hiện năm 2021 tăng 18,61%, tương ứng với mức tăng 77.793.765.474 đồng.

So với CKNT, tổng doanh thu thực hiện năm 2021 (bao gồm cả thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản tại Chi nhánh Ninh Thuận) tăng 15,36%, tương ứng mức tăng 67.195.363.636 đồng; nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường thì tổng doanh thu thực hiện năm 2021 tăng 13,31%, tương ứng với mức tăng 58.244.751.451 đồng, trong đó:

+ Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 13,18%, tương ứng mức tăng 57.652.015.042 đồng.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bằng 2,36 lần, mức tăng 66.721.313 đồng.

+ Thu nhập khác bằng 79,12 lần, mức tăng 9.476.627.281 đồng; trong đó: tiền bồi thường tài sản do bị thu hồi đất tại Văn phòng Chi nhánh Ninh Thuận là 8.950.612.185 đồng.

Công ty đã tích cực tiêu thụ hàng hoá, tìm kiếm đơn hàng, cải thiện hoạt động đầu tư sản xuất nguyên liệu, gia công tách cọng, cũng như khai thác lợi thế hiện có về kho bãi để tăng doanh thu trong điều kiện ảnh hưởng xấu của dịch covid-19, hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao về doanh thu trong năm 2021.

1.1.3. Tổng chi phí thực hiện

- Tổng chi phí năm 2020: 428.492.904.930 đồng.

- Tổng chi phí năm 2021: 488.185.655.641 đồng, trong đó:
- + Giá vốn hàng bán: 441.122.775.971 đồng
- + Chi phí bán hàng: 6.092.384.751 đồng
- + Chi phí quản lý doanh nghiệp: 38.514.999.627 đồng
- + Chi phí tài chính: 115.797.812 đồng
- + Chi phí khác: 43.361.324 đồng
- Nhận xét: So với CKNT, Chi phí thực hiện năm 2021 tăng 13,93%, tương ứng mức tăng là 59.692.750.711 đồng; trong đó:
- + Giá vốn hàng bán tăng 12,82%, tương ứng mức tăng 50.134.877.100 đồng;
- + Chi phí bán hàng tăng 25,49%, tương ứng mức tăng 1.237.518.759 đồng;
- + Chi phí quản lý tăng 27,78 tương ứng mức tăng 8.373.025.643 đồng;
- + Chi phí tài chính giảm 3,53%, tương ứng mức giảm 88.342.115 đồng;
- + Chi phí khác bằng 5,64 lần, tương ứng mức tăng 35.671.324 đồng;

Trong kỳ, tất cả các chi phí thực hiện đều tăng so với CKNT, tuy nhiên tốc độ tăng doanh thu (15,36%) cao hơn tốc độ tăng chi phí (13,93%).

Năm 2021, do tình hình dịch covid-19 kéo dài, hoạt động SXKD bị ảnh hưởng nặng nề. Để đạt được mục tiêu kép vừa phòng chống dịch, vừa duy trì sản xuất cũng như thực hiện tốt chủ trương chăm sóc khách hàng, công ty chủ động gia tăng chất lượng phục vụ khách hàng nên đã làm tăng một số chi phí như: chi phí điện nước, chi phí CCDC, chi trả lương ngừng việc; đặc biệt là chi phí phòng chống dịch bệnh covid-19; cụ thể:

+ Chi phí tiền lương tăng so với điều kiện sản xuất bình thường do phải duy trì sản xuất 03 tại chỗ: **2.614.437.664** đồng; trong điều kiện ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19, để đảm bảo thực hiện đúng theo hợp đồng đã ký kết với đối tác, Công ty đã phải tổ chức sản xuất theo phương án “03 tại chỗ” (viết tắt là 3T) từ tháng 8 đến tháng 10/2021. Do thiếu hụt nguồn lao động (trong thời gian thực hiện 3T và sau khi kết thúc 3T), Công ty không thể tổ chức sản xuất 02 ca theo kế hoạch, phải chuyển sang phương án sản xuất 01 ca kéo dài (12 giờ/ca), Công ty phải điều động một số lao động thuộc các phòng nghiệp vụ, phục vụ, phụ trợ tăng cường cho Xí nghiệp Tách cọng để duy trì hoạt động sản xuất. Ngoài ra, năng suất chế biến, tách cọng thấp (khoảng 78% so với năng suất sản xuất bình thường) do số lao động tăng cường chưa quen với cường độ và môi trường làm việc. Chi phí tiền lương tăng thêm của khu vực trụ sở Công ty từ tháng 7 đến tháng 12/2021 so với điều kiện sản xuất bình thường.

+ Chi phí cho phòng chống dịch bệnh là **2.913.691.241** đồng, bao gồm: Thuê dịch vụ và mua vật tư xét nghiệm nhanh SAR-CoV-2; trang bị phương tiện, đồ dùng phục vụ sinh hoạt và sản xuất 03 tại chỗ theo quy định phòng, chống dịch bệnh của Chính phủ; chi cho phục vụ công tác tiêm chủng vắc xin để ngừa COVID-19 cho CBCNV....

+ Số ngày công ngừng việc là 9.161 ngày, số tiền lương ngừng việc Công ty phải chi trả năm 2021 là 1.603.671.228 đồng.

Năm 2020, số ngày công ngừng việc là 8.994 ngày, số tiền lương ngừng việc Công ty phải chi trả năm 2021 là 1.553.647.419 đồng.

So với CKNT số ngày công ngừng việc năm 2021 tăng 167 ngày, tương ứng với số tiền lương ngừng việc phải chi trả tăng 50.023.809 đồng

1.1.4. Tổng Lợi nhuận sau thuế

- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2020: 9.055.659.093 đồng.
- Tổng lợi nhuận sau thuế năm 2021: 16.134.266.987 đồng.
- **Nhận xét:** So với CKNT, tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 78,17%, tương ứng mức tăng 7.078.607.894 đồng;



So với kế hoạch năm 2021 (KH: 8,00 tỷ đồng), lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 101,68%, tương ứng mức tăng 8.134.266.987 đồng.

Trong kỳ, Công ty nhận tiền bồi thường tài sản do bị thu hồi đất tại Văn phòng Chi nhánh Ninh Thuận là 8.950.162.185 đồng làm tăng lợi nhuận thực hiện đáng kể so với kế hoạch được giao. Tuy nhiên do yếu tố dịch bệnh covid-19 đã làm phát sinh tăng chi phí trong kỳ tác động làm giảm lợi nhuận của Công ty 5.528.128.905 đồng.

Nếu loại trừ yếu tố thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản thì lợi nhuận thuần hoạt động SXKD là 7.183.654.802 đồng, so với CKNT giảm 20,67%, tương ứng mức giảm 1.872.004.291 đồng, so với kế hoạch năm 2021 mới đạt 89,90%, tương ứng giảm 816.345.198 đồng.

Nếu loại trừ thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản làm tăng lợi nhuận cũng như chi phí phòng chống dịch bệnh covid-19 làm giảm lợi nhuận của Công ty, thì lợi nhuận thuần hoạt động SXKD trong kỳ (trong điều kiện bình thường) là 12.711.783.707 đồng; so với CKNT tăng 40,37%, tương ứng mức tăng 3.656.124.614 đồng, so với kế hoạch năm 2021 tăng 58,90%, tương ứng tăng 4.712.233.707 đồng.

1.2. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính

1.2.1. Hệ số khả năng thanh toán

a) Hệ số khả năng thanh toán hiện thời

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2020 là: 2,51 lần >1
- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2021 là: 3,11 lần >1
- Nhận xét: So với CKNT, hệ số khả năng thanh toán hiện thời tại ngày 31/12/2021 tăng 23,53 %, tương ứng mức tăng 0,59 lần. Với chỉ số này, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ trong ngắn hạn.

b) Hệ số thanh toán nhanh

- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/1/2020 là: 2,00 lần >1
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/12/2021 là: 2,59 lần >1
- Nhận xét: So với CKNT, hệ số khả năng thanh toán nhanh tại ngày 31/12/2021 tăng 29,59%, tương ứng mức tăng 0,59 lần. Với chỉ số này, Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ phải thanh toán nhanh hoặc phát sinh các khoản phải thanh toán đột xuất ngoài kế hoạch.

1.2.2. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2020 là: 2,07%.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu năm 2021 là: 3,20%.
- Nhận xét: So với CKNT thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần của Công ty năm 2021 tăng 54,45%, tương ứng mức tăng 1,13%.

Công ty đã tích cực tìm kiếm nguồn hàng để cải thiện doanh thu, kiểm soát tốt các khoản chi phí thực hiện trong điều kiện khó khăn chung của ngành cũng như tác động xấu bởi dịch bệnh Covid – 19; Tuy nhiên, tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu của Công ty trong năm 2021 chịu tác động đáng kể bởi có khoản thu từ việc nhận tiền đền bù tài sản tại Chi nhánh Ninh Thuận và tăng Chi phí phòng chống dịch bệnh covi-19.

Nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường tiền bồi thường tài sản cũng như chi phí tăng do dịch bệnh tác động đến lợi nhuận thì tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu năm 2021 chỉ đạt 2,56%, so với CKNT tăng 23,88%, tương ứng mức giảm 0,49%.

1.2.3. Khả năng sinh lời của tài sản

- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2020 là: 4,77%.
- Tỷ lệ sinh lời trên tổng tài sản BQ năm 2021 là: 8,16%
- Nhận xét: so với CKNT, lợi nhuận thu được trên tổng tài sản BQ trong kỳ tăng 71,27%, tương ứng mức tăng 3,40%.

Công ty đã cố gắng tăng hiệu quả sử dụng tài sản, khả năng sinh lời của tài sản trong kỳ có sự gia tăng là do Công ty nhận được khoản đền bù tài sản tại Chi nhánh Ninh Thuận và tổ chức bán thanh lý vật tư tài sản không có nhu cầu sử dụng.

Hiện nay, do khó khăn trong sản xuất kinh doanh, qui mô thu hẹp, doanh thu giảm sút nhưng một số tài sản không có nhu cầu sử dụng tại các vùng trồng đã giải thể, ngưng hoạt động chưa được xử lý đã ảnh hưởng đáng kể tới hiệu quả sử dụng tài sản. Công ty cần tích cực tìm phương án xử lý kịp thời số tài sản không cần dùng, cơ cấu lại nguồn vốn đầu tư hợp lý để nâng cao chỉ số này.

1.2.4. Khả năng sinh lời của vốn CSH

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH BQ năm 2020 là: 6,56%

- Tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH năm 2021 là: 10,70%

- **Nhận xét:** so với CKNT, khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân trong kỳ tăng 63,28%; so với kế hoạch được giao (5,33%) tăng 2,02 lần, tương ứng mức tăng 5,37%. Chỉ số này có sự tăng trưởng cao nhưng chủ yếu do lợi nhuận thu được từ nguồn thu nhập thanh lý vật tư, tài sản và tiền đền bù tài sản do thu hồi đất tại Chi nhánh Ninh Thuận;

Nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường từ tiền đền bù tài sản trong kỳ làm tăng lợi nhuận thu được thì khả năng sinh lời trên vốn CSH bình quân năm 2021 là 4,77%, so với CKNT bằng 70,72%, giảm 1,79%; so với KH bằng 89,44%, giảm 0,56%;

Nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường tiền bồi thường tài sản cũng như chi phí tăng do dịch bệnh tác động đến lợi nhuận, thì khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2021 là 8,43%; so với CKNT tăng 28,65%, tương ứng mức tăng 1,88%; so với kế hoạch năm 2021 tăng 58,22%, tương ứng mức tăng 3,10%

Với tỷ lệ sinh lời trên vốn CSH của Công ty đạt được trong năm 2021 tuy có sự tăng trưởng cao so với CKNT và vượt kế hoạch được giao song vẫn thấp so với ngành.

1.2.5. Vòng quay vốn lưu động

- Vòng quay vốn lưu động năm 2020 là: 3,39 lần, tương đương với 106 ngày/vòng.

- Vòng quay vốn lưu động năm 2021 là: 3,05 lần, tương đương với 118 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay vốn lưu động năm 2021 giảm 0,35 lần, tương đương với tăng 12 ngày/vòng; Do dịch bệnh covid-19 phức tạp kéo dài gây nhiều khó khăn cho Công ty trong tiêu thụ hàng hoá trong 9 tháng đầu năm, dòng tiền luân chuyển chậm.

1.2.6. Vòng quay các khoản phải thu

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2020 là: 7,72 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 47 ngày/vòng.

- Vòng quay các khoản phải thu năm 2021 là: 7,77 lần, tương đương với kỳ thu tiền bình quân là 46 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay các khoản phải thu năm 2021 tăng 0,04 lần, tương đương với giảm 0,25 ngày/vòng; Công ty đã tích cực thu hồi các khoản nợ phải thu, để cải thiện chỉ tiêu này.

1.2.7. Vòng quay tài sản

- Vòng quay tài sản năm 2020 là: 2,17 lần, tương đương với 166 ngày/vòng.

- Vòng quay tài sản năm 2021 là: 2,19 lần, tương đương với 164 ngày/vòng.

- **Nhận xét:** So với CKNT, vòng quay tài sản năm 2021 tăng 0,03 lần, tương đương với việc giảm 2,01 ngày/vòng. Đây là sự cố gắng lớn của Công ty trong điều kiện khó khăn của dịch bệnh cũng như một số tài sản không có nhu cầu sử dụng tại các điểm đã ngưng hoạt động do giải thể chưa được xử lý làm hiệu quả sử dụng tài sản.

1.2.8. Hệ số an toàn vốn

- Hệ số an toàn vốn năm 2020 là: 1,07 lần >1
- Hệ số an toàn vốn năm 2021 là: 1,11 lần >1
- **Nhận xét:** So với CKNT thì hệ số an toàn vốn của Công ty năm 2021 tăng 0,05 lần; Công ty đã xử lý được khoản lỗ chuyển từ các năm trước sang và bước đầu có lãi, tuy còn thấp song thể hiện sự nỗ lực của Công ty nhằm bảo toàn và phát triển vốn CSH.

2. Đánh giá chung về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty năm 2021.

2.1. Nhận xét chung về kết quả sản xuất kinh doanh

Trong năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gặp rất nhiều khó khăn, dịch covid-19 diễn biến kéo dài, phức tạp, tác động xấu tới hiệu quả kinh doanh. Giá trị đầu vào sản xuất gia tăng, đặc biệt là chi phí phục vụ cho phòng chống dịch covid -19; do nguồn nguyên liệu có hạn nên hoạt động gia công tách cọng nguyên liệu phải ngưng hoạt động trong một thời gian dài cộng với phải giãn cách xã hội, lực lượng lao động thiếu hụt do phong toả và nhiễm bệnh nên tổ chức điều hành sản xuất khó khăn, năng suất chế biến thấp, chi phí sản xuất tăng cao.

Năm 2021, Công ty phải trả lương nghỉ ngừng việc cho người lao động với số tiền 1.603.671.228 đồng, tương ứng 9.161 ngày công; chi phí gia tăng do tác động của dịch covid-19 là 5.528.128.905 đồng làm giảm lợi nhuận thực hiện trong kỳ; trong đó: chi phí phục vụ công tác phòng chống dịch bệnh covid-19 (tiền thuê dịch vụ và mua vật tư xét nghiệm, trang bị phương tiện phục vụ sinh hoạt và sản xuất 03 tại chỗ, phục vụ công tác tiêm chủng ...) là: 2.913.691.241 đồng và chi phí tiền lương tăng thêm do ảnh hưởng dịch bệnh so với điều kiện bình thường là: 2.614.437.664 đồng.

Trong kỳ, công ty nhận được tiền đền bù tài sản trên đất tại Văn phòng Chi nhánh Ninh Thuận theo Quyết định thu hồi đất của Tỉnh Ninh Thuận với số tiền là 8.950.612.185 đồng, làm tăng đáng kể thu nhập và hiệu quả chung về SXKD, cụ thể:

Về doanh thu thực hiện năm 2021 (bao gồm cả thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản tại Chi nhánh Ninh Thuận): so với kế hoạch tăng 20,75%, tương ứng mức tăng 86.743.927.659 đồng; so với CKNT tăng 15,36%, tương ứng mức tăng 67.195.363.636 đồng. Nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường thì tổng doanh thu thực hiện năm 2021 so với kế hoạch tăng 18,61%, tương ứng với mức tăng 77.793.765.474 đồng; so với CKNT, tăng 13,31%, tương ứng với mức tăng 58.244.751.451 đồng.

Về lợi nhuận thực hiện năm 2021: So với CKNT, tổng lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 78,17%, tương ứng mức tăng 7.078.607.894 đồng; so với kế hoạch năm 2021 (KH: 8,00 tỷ đồng), lợi nhuận sau thuế trong kỳ tăng 101,68%, tương ứng mức tăng 8.134.266.987 đồng. Nếu loại trừ thu nhập bất thường từ tiền bồi thường tài sản làm tăng lợi nhuận cũng như chi phí phòng chống dịch bệnh covid-19 làm giảm lợi nhuận của Công ty, thì lợi nhuận thuần hoạt động SXKD trong kỳ (trong điều kiện bình thường) là 12.711.783.707 đồng; so với CKNT tăng 40,37%, tương ứng mức tăng 3.656.124.614 đồng, so với kế hoạch năm 2021 tăng 58,90%, tương ứng tăng 4.712.233.707 đồng.

Về khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân năm 2021: so với CKNT, khả năng sinh lời của vốn CSH bình quân trong kỳ tăng 63,28%; so với kế hoạch được giao (5,33%) tăng 2,02 lần, tương ứng mức tăng 5,37%. Nếu loại trừ khoản thu nhập bất thường tiền bồi thường tài sản cũng như chi phí tăng do dịch bệnh tác động đến lợi nhuận, thì khả năng sinh lời của vốn CSH năm 2021 là 8,43%; so với CKNT tăng 28,65%, tương ứng mức tăng 1,88%; so với kế hoạch năm 2021 tăng 58,22%, tương ứng mức tăng 3,10%

Năm 2021, Công ty đã có nhiều nỗ lực, phấn đấu khắc phục khó khăn cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành đã tích cực, chủ động ứng phó linh hoạt

với tình hình, vừa đảm bảo an toàn phòng chống dịch, vừa đảm bảo tổ chức tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, tích cực tìm kiếm khách hàng nâng cao sản lượng gia công tách cọng cũng như tiêu thụ nguyên liệu, triệt để tiết kiệm chi phí để nâng cao hiệu quả kinh doanh, cắt được lỗ từ các năm trước chuyển sang và bước đầu có lãi (lợi nhuận chưa phân phối tới 31/12/2021 là 1.168.020.125 đồng).

Tuy nhiên, với việc tồn đọng tiền thuê đất tại Long Bình chưa được xử lý dứt điểm, rủi ro, thách thức đặt ra cho Công ty là rất lớn, cần được giải quyết sớm để ổn định và phát triển sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

2.2. Nhận xét chung về tình hình tài chính

Trong năm 2021, tài chính của Công ty đã có sự chuyển biến tích cực, mặc dù gặp khó khăn trong tiêu thụ hàng hoá cũng như phát sinh chi phí cho phòng chống dịch bệnh nhưng nhìn chung các chỉ tiêu tài chính có sự cải thiện tích cực, đặc biệt là lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận trên vốn của CSH.

Công ty luôn đảm bảo tự chủ về tài chính bằng việc quản lý tốt dòng tiền, kiểm soát tốt chi phí, duy trì dư nợ hợp lý, đáp ứng kịp thời khả năng thanh toán trong ngắn hạn, hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động tài chính tuy còn thấp so với ngành song đã có sự cải thiện đáng kể.

Tuy nhiên, dự báo tình hình tài chính Công ty trong thời gian tới còn nhiều khó khăn, thách thức do điều kiện kinh doanh nguyên liệu cũng như gia công tách cọng nguyên liệu (ngành nghề chính của Công ty) gặp nhiều khó khăn, rủi ro cao, tình hình dịch bệnh covid-19 đang diễn biến phức tạp, khó lường tác động xấu đến hoạt động SXKD của Công ty; sản xuất bị ngưng trệ, năng suất lao động thấp do thiếu lao động bởi bị nhiễm bệnh và thực thực hiện giãn cách xã hội, hàng hoá không kịp thời đưa vào tách cọng cũng như tổ chức tiêu thụ khó khăn, phát sinh làm tăng chi phí bảo quản lưu kho, chi phí lãi vay, lương ngừng việc cũng như chi phí phục vụ phòng chống dịch.

Ngoài ra, vấn đề tồn đọng liên quan tới việc xác định đơn giá thuê đất tại khu Long Bình không được điều chỉnh phù hợp thì tiền thuê đất Công ty Cổ phần Hoà Việt phải nộp bổ sung từ 2011 đến 2015 là: 16.741.990.741 đồng (không tính phần phải nộp bổ sung của Công ty Thuốc lá Sài Gòn là: 5.894.022.757 đồng) và phần vượt trội của giai đoạn 2021 đến 2025 là: 49.211.370.000 đồng; làm cho chi phí tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn 2021 đến 2025 tăng so với giai đoạn 2016 đến 2020 là 65.953.360.471 đồng, tương ứng với mức tăng 13,191 tỷ đồng/năm.

Trong điều kiện tình hình dịch bệnh phức tạp cũng như khó khăn của ngành, kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty xây dựng cho giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2025; nếu Công ty không có sự đột phá tăng trưởng mạnh mẽ, điều kiện kinh doanh chỉ duy trì như khoảng thời gian từ năm 2018 đến nay thì dự kiến lợi nhuận sau thuế hàng năm của Công ty cho giai đoạn 2021 đến 2025 không thể vượt qua 10 tỷ đồng/ năm (lợi nhuận bình quân của Công ty trong giai đoạn từ 2018 đến năm 2021, sau khi loại trừ yếu tố khách quan là 9,405 tỷ đồng/năm).

Theo ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt tại báo cáo kiểm toán số 21/2021-KT-AV1-TC2 ngày 29/3/2021, báo cáo số 5b/2021/SX-AV1-TC2, ngày 20/7/2021 và báo cáo số 16/2022/KT-AV1-TC2 ngày 15/02/2022, do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề liên quan tới tiền thuê đất phải nộp tại khu đất tại Khu phố 8, phường Long Bình cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 và giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025, tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và tài chính của Công ty.

Khó khăn, vướng mắc trong việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Công ty chưa được xử lý dứt điểm qua các kỳ tính thuế, nguy cơ làm tăng chi phí, vượt quá khả năng thanh toán, ảnh hưởng nghiêm trọng tới tình hình tài chính cũng như hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới.

2.3. Nhận xét một số nội dung khác trong BCTC

2.3.1. Về các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Nợ phải thu khó đòi, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài Chính.

Tại thời điểm 31/12/2021, các khoản phải thu ngắn hạn của công ty là: 113.785.932.621 đồng; trong đó, nợ xấu là 16.312.817.117 đồng, Công ty đã trích dự phòng nợ phải thu khó đòi từ khoản nợ xấu là: 15.991.911.617 đồng;

Chi tiết các khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng đến thời điểm 31/12/2021 tại phụ lục số 04 đính kèm báo cáo, trong đó:

- Nợ phải thu từ hoạt động đầu tư sản xuất nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 1.253.460.402 đồng (đã trích dự phòng 100%).

- Nợ phải thu từ hoạt động gia công tách cọng nguyên liệu thuốc lá theo giá gốc: 13.194.487.131 đồng (đã trích dự phòng 100%); trong đó, phải thu của Công ty Thiên Lợi Hoà là 11.623.455.634 đồng. Chi tiết tình hình quản lý khoản nợ xấu của Công ty Thiên Lợi Hoà được trình bày tại phụ lục số 06 đính kèm báo.

- Nợ phải thu về bồi thường hao hụt trong thu mua, tiêu thụ nguyên liệu thuốc lá, theo giá gốc: 1.353.078.584 đồng (đã trích dự phòng 100%).

- Nợ phải thu khác (DV cho thuê tài sản và mặt bằng mái nhà xưởng lắp đặt năng lượng mặt trời là 511.791.000 đồng, Công ty trích dự phòng là 190.885.500 đồng

- Các khoản nợ trên phát sinh đã lâu, không có khả năng thu hồi.

- Kiến nghị: Công ty cần tiếp tục phân công nhân sự theo dõi đôn đốc thu hồi nợ, thường xuyên đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa nhằm sớm thu hồi số nợ xấu này, tiến hành xử lý nợ xấu theo qui định nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

2.3.2. Về các khoản nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2021, các khoản phải trả ngắn hạn của công ty là: 46.183.956.568 đồng trong đó, vay ngắn hạn ngân hàng là 5.528.991.639 đồng, người mua trả trước tiền mua nguyên liệu là 3.000.542.160 đồng, phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu là 21.221.175.765 đồng và phải trả cho người lao động là 14.196.280.539 đồng.

Hệ số khả năng thanh toán hiện thời của Công ty tại 31/12/2021 là 3,11 lần >1. Công ty có thể đáp ứng việc chi trả các khoản nợ trong ngắn hạn.

2.3.3. Về hàng tồn kho

Hàng tồn kho Công ty được xác định theo giá gốc (chi phí mua và chi phí liên quan khác) theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm 31/12/2021, giá trị hàng tồn kho công ty là: 23.683.280.140 đồng, so với CKNT giá trị hàng tồn kho trong kỳ 3,22%, tương ứng giảm 786.762.179 đồng.

Công ty đã thực hiện tốt chủ trương của HĐQT trong hoạt động đầu tư sản xuất, thu mua nguyên liệu, sản xuất theo đơn hàng nên hạn chế tối đa hàng tồn kho.

2.3.4. Về việc quản lý, sử dụng tài sản

Cơ cấu tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2021: tài sản dài hạn chiếm 30%, tài sản ngắn hạn chiếm 70% trên tổng tài sản.

Tại các vùng trồng nguyên liệu, do cắt giảm qui mô cũng như nhu cầu sử dụng nguyên liệu của khách hàng có sự thay đổi lớn về chất lượng nên buộc phải ngưng sản

xuất hoặc giải thể hiện còn một số lớn tài sản (chủ yếu là nhà cửa vật kiến trúc) không sử dụng nhưng vẫn phát sinh các khoản chi phí như khấu hao tài sản, tiền thuê đất, tiền trông coi tài sản... với tổng nguyên giá tài sản cần phải xử lý thanh lý, sang nhượng, trả lại đất cho địa phương quản lý là 25,486 tỷ đồng.

Công ty đã và đang kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt phương án sắp xếp, quản lý sử dụng nhà đất theo qui định, cụ thể:

1. Công văn số: 368/CPHV-KHKD ngày 30/8/2018, gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

2. Công văn số: 202/CPHV-TCKT ngày 24/4/2020, gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc rà soát phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

3. Công văn số: 371/CPHV-TCKT ngày 16/7/2021, gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

4. Công văn số: 604/CPHV-TCKT ngày 12/11/2021, gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 67/2021/NĐ-CP và Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

5. Công ty đã thành lập Tổ đánh giá tài sản tại các chi nhánh theo Quyết định số 30/QĐ-CPHV ngày 17/03/2021 để thực hiện việc đánh giá tình hình quản lý, sử dụng các cơ sở nhà đất tại các Chi nhánh Công ty Cổ phần Hoà Việt. Tổ đã tiến hành đánh giá và báo cáo tình hình quản lý tài sản tại các chi nhánh theo Báo cáo số 661/BC-CPHV ngày 06/12/2021.

Hiện Công ty chưa có phương án xử lý nhà đất tại một số cơ sở sản xuất đã giải thể hoặc ngưng hoạt động, tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý về quản lý sử dụng đất, tăng chi phí trông coi, bảo quản, tài sản hư hỏng xuống cấp.

2.3.5. Về tồn đọng tiền thuê đất tại khu Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai

- Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai, với việc địa phương điều chỉnh tiền thuê đất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 **tăng 7,75 lần** so với giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010 (theo hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2019); qua đó làm phát sinh tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn này là **22,636 tỷ đồng; cụ thể:**

+ Tổng số tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020: **25.993.091.736 đồng.**

+ Tổng số tiền thuê đất Công ty tạm nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo Hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2019 (áp dụng cho giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010): **3.357.078.508 đồng.**

+ Chênh lệch tiền thuê đất còn phải nộp cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 do địa phương điều chỉnh tăng giá đất so với kỳ trước liền kề là **22.636.013.228 đồng**; trong đó, Công ty Thuốc lá Sài Gòn là **5.894.022.757 đồng** (Công ty Sài Gòn sử dụng 56.993 m² đất nhưng Công ty Cổ phần Hoà Việt đứng tên đến tháng 9/2015 mới thực hiện tách thửa theo quyết định số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015) và Công ty Hoà Việt là **16.741.990.471 đồng.**

- Theo Thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/06/2021 của Cục Thuế Đồng Nai, địa phương điều chỉnh tiền thuê đất hàng năm phải nộp từ 01/01/2021 đến 31/12/2025 **tăng 6,60 lần** so với giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020; từ đó, làm tăng chi phí tiền thuê đất Công ty sẽ phải nộp cho giai đoạn này so với kỳ trước liền kề là **9.842.274.000 đồng/năm x 5 năm = 49.211.370.000 đồng.**

- Nếu địa phương không điều chỉnh đơn giá thuê đất thì chi phí tiền thuê đất phải nộp của Công ty hàng năm tăng hơn giai đoạn 2016-2020 (không tính phần diện tích đất Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng) là: **(16.741.990.471 đồng + 49.211.370.000 đồng = 65.953.360.471 đồng)/5 năm = 13.190.672.094 đồng.**



Theo ý kiến ngoại trừ của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt tại báo cáo kiểm toán số 21/2021-KT-AV1-TC2 ngày 29/3/2021, báo cáo số 5b/2021/SX-AV1-TC2, ngày 20/7/2021 và báo cáo số 16/2022/KT-AV1-TC2 ngày 15/02/2022, do chưa thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán để đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề liên quan tới tiền thuê đất phải nộp tại khu đất tại Khu phố 8, phường Long Bình cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 và giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025, tiềm ẩn nhiều rủi ro pháp lý và tài chính của Công ty.

Trong điều kiện sản xuất bình thường, nếu không có sự tăng trưởng đột biến và loại trừ yếu tố khách quan ảnh hưởng tới SXKD thì lợi nhuận sau thuế bình quân hàng năm Công ty có thể thực hiện trong 05 năm tới ước không vượt quá 10 tỷ đồng/năm (bình quân lợi nhuận thực hiện của Công ty từ 2018 đến 2021, sau khi loại trừ yếu tố khách quan là 9,392 tỷ đồng).

Nếu khó khăn, vướng mắc trong việc xác định lại đơn giá thuê đất tại Công ty không được điều chỉnh hợp lý kịp thời, nguy cơ làm tăng chi phí, vượt quá khả năng thanh toán, ảnh hưởng nghiêm trọng tới hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong thời gian tới là rất lớn.

Công ty đã thực hiện gửi các văn bản kiến nghị, làm việc trực tiếp với các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Đồng Nai, đề nghị xem xét tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thống nhất đơn giá thuê đất hợp lý, ký lại phụ lục hợp đồng thuê đất, làm cơ sở thực hiện nghĩa vụ tài chính và ghi nhận, phản ánh trên Báo cáo tài chính theo qui định nhưng chưa có kết quả.

Ngày 13/10/2021, Công ty đang triển khai ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 0110/2021/HDDVPL với Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh (Bên A); theo đó, trách nhiệm của bên A sẽ chỉ định luật sư tư vấn, đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích cho Công ty Cổ phần Hoà Việt (bên B) để thực hiện tư vấn pháp luật và chuẩn bị hồ sơ (bao gồm cả hồ sơ khởi kiện), tham gia trao đổi, họp, làm việc, tham gia tố tụng và xử lý kịp thời, đầy đủ các vấn đề, các thủ tục pháp lý khác liên quan tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Tài chính, UBND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế Đồng Nai...), Toà án Nhân dân có thẩm quyền, để xem xét, điều chỉnh giá thuê đất với mức đề xuất giá thuê đất cho các giai đoạn là chỉ tăng tối đa không quá 15% so với chu kỳ giai đoạn trước.

Ngày 01/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Cục trưởng Cục Thuế Đồng Nai và người có quyền và nghĩa vụ liên quan (UBND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Sở TN và MT tỉnh Đồng Nai và Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) về việc đề nghị huỷ bỏ quyết định hành chính về lĩnh vực thuế.

Hiện nay do tình hình dịch bệnh nên vụ việc chưa được xử lý, Công ty mới chỉ tiếp nhận được thông báo số 110/2021/TLST-HC, ngày 07/12/2021 của Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc “thụ lý vụ án” của Công ty khởi kiện.

Chi tiết liên quan tới nợ tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai được trình bày tại phụ lục số 07 đính kèm báo cáo.

2.3.6. Về tình hình xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021

a) Tổng hợp kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021.

| T T | Chi tiết | Tồn sổ sách (đ) | Thực tế kiểm kê (đ) | CL thừa (+), thiếu (-) | VT kém, mất phẩm chất (đ) |
|--------|-----------------|--------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| 1 | Tài sản cố định | 290.731.915.605 | 290.731.915.605 | - | |
| 2 | Tiền mặt | 424.203.531 | 424.203.531 | - | |
| 3 | Tiền gửi NH | 3.014.881.084 | 3.014.881.084 | - | |

| | | | | | |
|---|------------------|------------------------|------------------------|----------|-------------------|
| 4 | Hàng tồn kho | 23.683.280.140 | 23.683.280.140 | - | 80.951.507 |
| | Tổng cộng | 317.854.280.360 | 317.854.280.360 | - | 80.951.507 |

b) Tình hình xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021
Hội đồng Thanh lý tài sản Công ty (theo Quyết định số 52/QĐ-CPHV ngày 10/5/2021) và Ban kiểm kê tài sản Công ty (theo Quyết định số 126/QĐ-CPHV ngày 02/12/2021) đã tiến hành họp xem xét xử lý kết quả kiểm kê tại thời điểm kết thúc năm tài chính 2021 vào ngày 24/01/2022.

Hội đồng đã nhất trí thông qua kết quả kiểm kê và hình thức xử lý đối với một số chủng loại vật tư kém, mất phẩm chất gồm dầu FO và hạt giống thuốc lá (đính kèm Biên bản họp xử lý kiểm kê và bảng kê chi tiết danh mục vật tư kém, mất phẩm chất) như sau:

- Giá trị vật tư kém, mất phẩm chất: **80.951.507 đồng**. Công ty đã hạch toán vào chi phí năm tài chính 2021, trong đó:

+ Giá trị dầu FO: 54.381.765 đồng (tồn kho lâu năm, Công ty không có nhu cầu sử dụng nên bị đóng cặn, hiện mất phẩm chất, không còn sử dụng được phải thanh lý).

+ Giá trị hạt giống thuốc lá: 26.569.742 đồng (Do sự chuyển đổi giống cây trồng theo nhu cầu khách hàng đối với hạt giống K326 nội, hạt giống TN90 và KY14; nhập hạt giống để làm thí nghiệm đối với 04 loại hạt giống PVH nên không thể xuất sử dụng. Các loại hạt giống trên qua thời gian lưu kho lâu dẫn đến tỉ lệ nảy mầm rất thấp, không sử dụng được phải huỷ bỏ).

III. Hoạt động giám sát đối với thành viên HĐQT và Ban Giám đốc

1. Hoạt động của Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị Công ty đã hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của Công ty.

Hội đồng quản trị đã kịp thời đưa ra các chủ trương, giải pháp hiệu quả, chỉ đạo Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm tháo gỡ những khó khăn.

Hội đồng Quản trị đã tổ chức thực hiện tốt các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; các chỉ tiêu cơ bản đều hoàn thành vượt mức kế hoạch được giao, làm tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Giám đốc trong điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Ngoài ra, Hội đồng quản trị đã sửa đổi, bổ sung và ban hành kịp thời các quy định, quy chế mới để tổ chức thực hiện phù hợp với tình hình hiện tại của Công ty, trên cơ sở qui định của pháp luật.

2. Hoạt động của Ban Giám đốc (BGĐ)

BGĐ đã tổ chức, triển khai thực hiện tốt những nội dung của Nghị quyết, Quyết định của ĐHĐCĐ, HĐQT Công ty cũng như các đề nghị của Ban kiểm soát Công ty.

BGĐ đã tích cực chỉ đạo, linh hoạt thích ứng với điều kiện dịch bệnh, thực hiện đúng chủ trương của HĐQT sản xuất theo đơn hàng, hạn chế tồn kho nguyên liệu; rà soát, sắp xếp nhân sự hợp lý, thay đổi phương thức đầu tư, tạo sự chủ động, linh hoạt trong thu mua nguyên liệu, tiết kiệm chi phí, từng bước nâng cao hiệu quả kinh doanh.

IV. Đánh giá sự phối hợp hoạt động giữa Ban Kiểm soát với Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Hoạt động của Ban Kiểm soát dựa trên cơ sở qui định của pháp luật, Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, Qui chế tổ chức và hoạt động của Ban Kiểm soát tại Công ty cùng các Qui định khác liên quan.

Năm 2021, Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BGĐ dựa theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn đảm bảo mục tiêu phát triển, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh, bảo toàn, phát triển vốn và vì quyền lợi cổ đông trên cơ sở tuân thủ qui định của Pháp luật.

Ban Kiểm soát Công ty luôn được HĐQT và Ban điều hành Công ty tạo điều kiện thuận lợi để thu thập thông tin, tiếp cận hồ sơ, tài liệu trong quá trình kiểm tra, giám sát. Khi có yêu cầu của Ban kiểm soát, các đơn vị, đối tượng kiểm tra đều cung cấp đầy đủ, kịp thời phục vụ cho quá trình kiểm tra, kiểm soát nhằm thực hiện tốt chương trình, kế hoạch công tác của Ban Kiểm soát đã đề ra cũng như yêu cầu phát sinh từ cơ sở nhằm đáp ứng nhiệm vụ của Ban kiểm soát, yêu cầu của HĐQT và Đại hội đồng cổ đông.

V. Phương hướng hoạt động của Ban kiểm soát năm 2022

Căn cứ Điều lệ, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát cũng như thực tế hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Công ty Cổ phần Hòa Việt.

Ban Kiểm soát Công ty, xây dựng chương trình công tác năm 2022 (đã thông qua HĐQT) như sau:

| T T | Nội dung công việc | Thời gian thực hiện | Đơn vị/ cá nhân phối hợp |
|--------|--|---------------------|---|
| 01 | Giám sát tổ chức thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và công tác quản trị rủi ro tại đơn vị | Hàng quý | BGD, thư ký HĐQT, Ban ISO, Các đơn vị phòng, ban NV |
| 02 | Kiểm soát việc thực hiện các nguyên tắc, chế độ quản lý tài chính, chế độ kế toán thống kê trong sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, sử dụng và quản lý tài sản, quản lý doanh thu, quản lý chi phí và giá thành, hạch toán và lập báo cáo kế toán phát sinh trong năm 2022 | Thường xuyên | Ban GD, Phòng TCKT và các Phòng NV |
| 03 | Giám sát kiểm kê và xử lý kết quả kiểm kê tại Công ty và các Chi nhánh tại thời điểm 0h ngày 01/01/2022 | Quý 1/2022 | Ban GD, Ban Kiểm kê và các Phòng chức năng |
| 04 | Thẩm định Báo cáo tài chính năm 2021 | Quý 1/2022 | Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV |
| 05 | Kiểm soát việc thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh của Công ty vụ mùa 2021-2022. | Quý 1/2022 | Ban GD, Phòng TCKT và các Chi nhánh |
| 06 | Soát xét việc chọn đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 | Quý 2/2022 | Ban GD và phòng TCKT |
| 07 | Lập Báo cáo trình Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 | Quý 2/2022 | Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV |
| 08 | Thẩm định Báo cáo tài chính Quý 1/2022. | Quý 2/2022 | Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV |
| 09 | Kiểm tra, soát xét, lập Báo cáo hoạt động của BKS 06 tháng đầu năm 2022. | Quý 2/2022 | Ban GD, các Phòng NV |
| 10 | Kiểm tra chi phí và tính giá thành tách cọng nguyên liệu thuốc lá tại XNTC | Quý 3/2022 | Ban GD, các Phòng NV và XNTC |
| 11 | Thẩm định, lập Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2022. | Quý 3/2022 | Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV |

| | | | |
|----|---|--|--|
| 12 | Kiểm soát việc thực hiện công tác đầu tư, thu mua và tiêu thụ nguyên liệu tại các Chi nhánh vụ mùa 2021-2022. | Quý 4/2022 | Ban GD, Phòng TCKT và các Chi nhánh |
| 13 | Kiểm soát và lập Báo cáo hoạt động của Ban Kiểm Soát năm 2022 | Quý 4/2022 | Ban GD, phòng TCKT và các Phòng NV |
| 14 | Soát xét việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung liên quan tới Điều lệ, Quy chế, định mức KTKT của Công ty theo qui định | Thực hiện khi có phát sinh | Ban GD, các phòng Nghiệp vụ |
| 15 | Soát xét việc vay vốn ngân hàng phục vụ SXKD của Công ty | Thực hiện khi có phát sinh | Ban GD, các phòng Nghiệp vụ |
| 16 | Tham gia kiểm tra, giám sát một số nội dung theo Kế hoạch kiểm soát của Ban Kiểm tra Kiểm soát Tổng Công ty, Đảng ủy và UBKT Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hoà Việt | Theo KH của Ban KTKS Tổng Công ty | Ban KTKS Tổng Công ty TLVN, Đảng ủy và UBKT Tổng Công ty và Công ty CPHV |
| 17 | Tham gia các cuộc họp với HĐQT và Ban điều hành | Theo thư mời | Thư ký HĐQT và VP Công ty |
| 18 | Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát theo qui định và theo yêu cầu thực tế. | Theo KH với BC định kỳ, theo thực tế với BC đột xuất | Các đơn vị có liên quan |
| 19 | Kiểm soát một số nội dung khác theo tình hình thực tế dựa trên chức năng nhiệm vụ, đáp ứng yêu cầu của Đại hội đồng Cổ đông/ nhóm cổ đông (theo qui định). | Theo tình hình thực tế tại Công ty | Các đơn vị có liên quan |



VI. Các đề nghị của Ban kiểm soát

1. Về tồn đọng tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai

Công ty cần tích cực liên hệ với Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền đề nghị hỗ trợ, xử lý dứt điểm vướng mắc về xác định tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hoà, Đồng Nai.

Công ty cần bố trí nhân sự, kịp thời nắm bắt thông tin, diễn biến vụ việc tại Toà án tỉnh Đồng Nai đang thụ lý để bảo vệ quyền lợi của Công ty theo pháp luật.

Cập nhật tình hình, báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam và Hội đồng Quản trị Công ty về diễn biến vụ việc nhằm hạn chế thấp nhất thiệt hại về tài chính liên quan tới việc nộp tiền thuê đất tại đây.

2. Về tài sản không cần dùng

Công ty phải thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá, có phương án sắp xếp, sử dụng tài sản hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản, giảm chi phí phát sinh như thuê bảo vệ trông giữ, tiền thuê đất, khấu hao tài sản cũng như rủi ro pháp lý liên quan tới việc quản lý và sử dụng đất.

Công ty cần tích cực liên hệ Tổng Công ty Thuộc lá Việt Nam để hoàn thành việc phê duyệt phương án sắp xếp, xử lý nhà, đất theo công văn số: 604/CPHV-TCKT ngày 12/11/2021, về việc sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định 67/2021/NĐ-CP và Nghị định 167/2017/NĐ-CP.

3. Về xử lý nợ tồn đọng, khó đòi

Công ty cần tiếp tục phân công nhân sự theo dõi đơn đốc thu hồi nợ, thường xuyên đánh giá, phân loại, bổ túc hồ sơ, đề ra các biện pháp tích cực, hiệu quả hơn nữa nhằm sớm thu hồi số nợ xấu của Công ty, tiến hành xử lý nợ xấu theo qui định nhằm hạn chế thiệt hại, thất thoát vốn của Chủ sở hữu.

Trên đây là báo cáo hoạt động năm 2021 và phương hướng nhiệm vụ năm 2022 của Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Hòa Việt, Kính trình Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị Công ty.

Trân trọng cảm ơn! ./.

TM. BAN KIỂM SOÁT
TRƯỞNG BAN



Đào Xuân Lập

Phu lục: 01

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021
(Đính kèm Báo cáo của BKS, ngày 18/3/2022 trình ĐHCĐ thường niên năm 2022)

ĐVT: VND

| STT | CHỈ TIÊU | 31/12/2020 | 31/12/2021 | So sánh CKNT | |
|------------|--|--------------------------|--------------------------|-------------------------|----------------|
| | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| A | TỔNG TÀI SẢN | 190.346.491.018 | 204.991.742.679 | 14.645.251.661 | 107,69% |
| I | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 119.875.794.048 | 143.455.362.766 | 23.579.568.718 | 119,67% |
| 1 | Tiền & các khoản tương đương tiền | 36.517.303.795 | 3.439.084.615 | (33.078.219.180) | 9,42% |
| 2 | Các khoản phải thu ngắn hạn | 57.048.489.727 | 113.785.932.621 | 56.737.442.894 | 199,45% |
| | - Phải thu khách hàng | 69.138.627.954 | 121.816.771.768 | 52.678.143.814 | 176,19% |
| | - Khoản trả trước cho người bán | 625.753.254 | 4.776.605.343 | 4.150.852.089 | 763,34% |
| | - Phải thu khác | 3.008.612.357 | 3.184.467.127 | 175.854.770 | 105,85% |
| | - Dự phòng phải thu khó đòi | (15.724.503.838) | (15.991.911.617) | (267.407.779) | 101,70% |
| 3 | Hàng tồn kho | 24.470.042.319 | 23.683.280.140 | (786.762.179) | 96,78% |
| | - Hàng tồn kho | 24.743.990.943 | 23.683.280.140 | (1.060.710.803) | 95,71% |
| | - Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho | (273.948.624) | - | 273.948.624 | 0,00% |
| 4 | TS ngắn hạn khác | 1.839.958.207 | 2.547.065.390 | 707.107.183 | 138,43% |
| | - CP trả trước ngắn hạn | 271.503.365 | 739.634.735 | 468.131.370 | 272,42% |
| | - Thuế GTGT được khấu trừ | 1.022.756.691 | 1.685.737.535 | 662.980.844 | 164,82% |
| | - Thuế & các khoản khác phải thu | 545.698.151 | 121.693.120 | (424.005.031) | 22,30% |
| | - Tài sản ngắn hạn khác | - | - | - | #DIV/0! |
| II | TÀI SẢN DÀI HẠN | 70.470.696.970 | 61.536.379.913 | (8.934.317.057) | 87,32% |
| 1 | TS cố định | 66.065.736.009 | 59.129.589.835 | (6.936.146.174) | 89,50% |
| 1.1 | TSCĐ hữu hình | 65.003.758.540 | 58.192.943.606 | (6.810.814.934) | 89,52% |
| | - Nguyên giá | 288.727.139.659 | 286.565.384.181 | (2.161.755.478) | 99,25% |
| | - GT hao mòn LK | (223.723.381.119) | (228.372.440.575) | (4.649.059.456) | 102,08% |
| 1.2 | TSCĐ vô hình hình | 1.061.977.469 | 936.646.229 | (125.331.240) | 88,20% |
| | - Nguyên giá | 4.166.531.424 | 4.166.531.424 | - | 100,00% |
| | - GT hao mòn LK | (3.104.553.955) | (3.229.885.195) | (125.331.240) | 104,04% |
| 2 | TS dở dang dài hạn | 471.500.000 | 471.500.000 | - | 100,00% |
| | - CPXD dở dang | 471.500.000 | 471.500.000 | - | 100,00% |
| 3 | Tài sản dài hạn khác | 3.933.460.961 | 1.935.290.078 | (1.998.170.883) | 49,20% |
| | - CP trả trước dài hạn | 3.933.460.961 | 1.935.290.078 | (1.998.170.883) | 49,20% |
| B | TỔNG NGUỒN VỐN | 190.346.491.018 | 204.991.742.679 | 14.645.251.661 | 107,69% |
| I | NỢ PHẢI TRẢ | 47.672.971.894 | 46.183.956.568 | (1.489.015.326) | 96,88% |
| 1 | Nợ phải trả ngắn hạn | 47.672.971.894 | 46.183.956.568 | (1.489.015.326) | 96,88% |
| | - Phải trả ngân hàng | - | 5.528.991.639 | 5.528.991.639 | #DIV/0! |
| | - Phải trả người bán | 10.472.505.008 | 21.221.175.765 | 10.748.670.757 | 202,64% |
| | - Người mua trả tiền trước | 23.200.000.000 | 3.000.542.160 | (20.199.457.840) | 12,93% |
| | - Thuế & các khoản phải nộp NN | 60.634.424 | 11.154.760 | (49.479.664) | 18,40% |
| | - Phải trả người LĐ | 11.419.529.781 | 14.196.280.539 | 2.776.750.758 | 124,32% |

| STT | CHỈ TIÊU | 31/12/2020 | 31/12/2021 | So sánh CKNT | |
|-----------|---------------------------------------|-------------------------|------------------------|-----------------------|----------------|
| | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| | - CP Phải trả ngắn hạn | 665.731.279 | 830.181.394 | 164.450.115 | 124,70% |
| | - DT chưa thực hiện & Quỹ KT, PL | 51.363.636 | 58.409.091 | 7.045.455 | 113,72% |
| | - Phải trả ngắn hạn khác | 1.803.207.766 | 1.337.221.220 | (465.986.546) | 74,16% |
| 2 | Nợ phải trả dài hạn | - | - | | |
| | - Dự phòng trợ cấp mất việc | - | - | | |
| | - Phải trả ngân hàng dài hạn | - | - | | |
| | - Phải trả dài hạn khác | - | - | | |
| II | VỐN CSH | 142.673.519.124 | 158.807.786.111 | 16.134.266.987 | 111,31% |
| | - Vốn góp của CSH | 128.530.520.000 | 128.530.520.000 | - | 100,00% |
| | - CL tỷ giá hối đoái | - | - | | |
| | - Quỹ đầu tư phát triển | 21.678.400.100 | 21.678.400.100 | - | 100,00% |
| | - Quỹ khác thuộc vốn CSH | 7.430.845.886 | 7.430.845.886 | - | 100,00% |
| | - LN sau thuế chưa PP - trong đó: | (14.966.246.862) | 1.168.020.125 | 16.134.266.987 | -7,80% |
| | + ,LNST chưa PP, LK đến cuối kỳ trước | (24.021.905.955) | (14.966.246.862) | 9.055.659.093 | 62,30% |
| | + , LNST chưa PP kỳ này | 9.055.659.093 | 16.134.266.987 | 7.078.607.894 | 178,17% |

Phu lục: 02

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh từ 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(Đính kèm Báo cáo của BKS, ngày 18/3/2022 trình ĐHCĐ thường niên năm 2022)

ĐVT: VND

| STT | CHỈ TIÊU | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | So sánh với CKNT | |
|----------|---|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|----------------|
| | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| 1 | Doanh thu bán hàng và Cung cấp DV | 437.378.184.640 | 495.030.199.682 | 57.652.015.042 | 113,18% |
| - | Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại) | 135.393.800.845 | 192.434.641.050 | 57.040.840.205 | 142,13% |
| - | Thành phẩm | 201.512.766.000 | 177.805.023.940 | (23.707.742.060) | 88,24% |
| - | XK | 9.559.373.280 | 16.401.487.140 | 6.842.113.860 | |
| - | Gia công | 44.099.100.736 | 50.149.312.384 | 6.050.211.648 | 113,72% |
| - | Vật tư NN & VT khác | 17.246.771.351 | 30.478.416.905 | 13.231.645.554 | 176,72% |
| - | Khác | 29.566.372.428 | 27.761.318.263 | (1.805.054.165) | 93,89% |
| 2 | Các khoản giảm trừ DT | - | - | - | |
| - | Hàng bán trả lại | - | - | | |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và Cung cấp DV | 437.378.184.640 | 495.030.199.682 | 57.652.015.042 | 113,18% |
| | | - | - | | |
| 4 | Giá vốn | 390.987.898.871 | 441.122.775.971 | 50.134.877.100 | 112,82% |
| - | Nguyên liệu (Trong đó bao gồm hàng bán trả lại) | 131.361.614.572 | 184.550.179.540 | 53.188.564.968 | 140,49% |
| - | Thành phẩm | 188.578.870.695 | 163.584.093.033 | (24.994.777.662) | 86,75% |
| - | XK | 7.520.739.438 | 12.101.650.700 | 4.580.911.262 | 160,91% |
| - | Gia công | 36.524.806.955 | 42.390.633.552 | 5.865.826.597 | 116,06% |
| - | Vật tư NN & VT khác | 16.421.385.219 | 28.357.699.468 | 11.936.314.249 | 172,69% |
| - | Khác | 10.580.481.992 | 10.138.519.678 | (441.962.314) | 95,82% |
| 5 | LN gộp về bán hàng & CC DV | 46.390.285.769 | 53.907.423.711 | 7.517.137.942 | 116,20% |
| - | Nguyên liệu | 4.032.186.273 | 7.884.461.510 | 3.852.275.237 | 195,54% |
| - | Thành phẩm | 12.933.895.305 | 14.220.930.907 | 1.287.035.602 | 109,95% |
| - | XK | 2.038.633.842 | 4.299.836.440 | 2.261.202.598 | 210,92% |
| - | Gia công | 7.574.293.781 | 7.758.678.832 | 184.385.051 | 102,43% |
| - | Vật tư NN & VT khác | 825.386.132 | 2.120.717.437 | 1.295.331.305 | 256,94% |
| - | Khác | 18.985.890.436 | 17.622.798.585 | (1.363.091.851) | 92,82% |
| 6 | DT hoạt động tài chính | 49.076.499 | 115.797.812 | 66.721.313 | 235,95% |
| - | Lãi vay NH | 7.171.063 | 103.410.922 | 96.239.859 | 1442,06% |
| - | Lãi đầu tư | - | 12.328.767 | 12.328.767 | |
| - | Lãi CL tỷ giá | 41.905.436 | 58.123 | (41.847.313) | 0,14% |
| 7 | Chi phí tài chính | 2.500.476.083 | 2.412.133.968 | (88.342.115) | 96,47% |
| - | CP lãi vay NH & Tcty | 2.494.956.828 | 2.387.153.568 | (107.803.260) | 95,68% |
| - | Lỗ đầu tư | - | - | - | |
| - | Lỗ CL tỷ giá | 5.519.255 | 24.980.400 | 19.461.145 | 452,60% |
| 8 | Chi phí bán hàng | 4.854.865.992 | 6.092.384.751 | 1.237.518.759 | 125,49% |
| - | CP nhân công | 213.774.919 | 106.302.049 | (107.472.870) | 49,73% |

| STT | CHỈ TIÊU | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | So sánh với CKNT | |
|-----------|---|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------|-----------------|
| | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| - | CP NVL | 590.826.722 | 1.666.770.447 | 1.075.943.725 | 282,11% |
| - | KHTSCĐ | 1.417.294.870 | 1.296.948.405 | (120.346.465) | 91,51% |
| - | DV mua ngoài | 2.527.311.241 | 3.015.151.668 | 487.840.427 | 119,30% |
| - | CP bằng tiền khác | 105.658.240 | 7.212.182 | (98.446.058) | 6,83% |
| 9 | Chi phí QLDN | 30.141.973.984 | 38.514.999.627 | 8.373.025.643 | 127,78% |
| - | CP nhân công | 16.662.254.201 | 20.271.262.860 | 3.609.008.659 | 121,66% |
| - | CP NVL | 1.301.057.072 | 4.687.475.096 | 3.386.418.024 | 360,28% |
| - | KHTSCĐ | 863.481.119 | 442.671.988 | (420.809.131) | 51,27% |
| - | CP dự phòng | (666.075.573) | (267.407.779) | 398.667.794 | 40,15% |
| - | DV mua ngoài | 5.219.742.944 | 3.986.698.973 | (1.233.043.971) | 76,38% |
| - | CP bằng tiền khác | 6.761.514.221 | 9.394.298.489 | 2.632.784.268 | 138,94% |
| 10 | LN thuần từ SXKD | 8.942.046.209 | 7.003.703.177 | (1.938.343.032) | 78,32% |
| 11 | Thu nhập khác | 121.302.884 | 9.597.930.165 | 9.476.627.281 | 7912,37% |
| - | Thanh lý TSCĐ | 30.601.074 | 486.385.252 | 455.784.178 | 1589,44% |
| - | Bán PL | - | - | - | |
| - | TN khác | 90.701.810 | 9.111.544.913 | 9.020.843.103 | 10045,60% |
| 12 | Chi phí khác | 7.690.000 | 43.361.324 | 35.671.324 | 563,87% |
| - | GTCL & Thanh lý TSCĐ | - | - | | |
| - | Bán PL | - | - | | |
| - | CP khác | 7.690.000 | 43.361.324 | 35.671.324 | 563,87% |
| 13 | LN khác | 113.612.884 | 9.554.568.841 | 9.440.955.957 | 8409,76% |
| - | Thanh lý TSCĐ | 30.601.074 | 486.385.252 | 455.784.178 | 1589,44% |
| - | Bán PL | - | - | - | |
| - | CP khác | 83.011.810 | 9.068.183.589 | 8.985.171.779 | 10923,97% |
| 14 | Tổng LN kế toán trước thuế | 9.055.659.093 | 16.558.272.018 | 7.502.612.925 | 182,85% |
| 15 | Điều chỉnh cho thuế TNDN các khoản CP không được trừ khi tính thuế | - | (14.438.246.862) | (14.438.246.862) | |
| - | Các khoản CP không được trừ khi tính thuế | - | (14.438.246.862) | (14.438.246.862) | |
| 16 | Tổng TN chịu thuế | 9.055.659.093 | 2.120.025.156 | (6.935.633.937) | 23,41% |
| 17 | CP thuế TNDN hiện hành (Thuế suất | - | 424.005.031 | 424.005.031 | |
| 18 | LN sau thuế TNDN | 9.055.659.093 | 16.134.266.987 | 7.078.607.894 | 178,17% |
| 19 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 705 | 1.255 | 551 | 178,17% |
| 19a | Trích lập quỹ KT, PL | - | - | - | |

| STT | CHỈ TIÊU | Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 | Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 | So sánh với CKNT | |
|-----|---|---------------------------------|---------------------------------|--------------------|---------|
| | | | | Tăng (+), giảm (-) | Tỷ lệ |
| 19b | LN phân bổ trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 9.055.659.093 | 16.134.266.987 | 7.078.607.894 | 178,17% |
| 19c | Số cổ phiếu BQ gia quyền (CP)=CPĐK+(CP phát hành trong kỳ* số ngày lưu hành trong kỳ /Tổng số ngày trong kỳ) - (số CP mua lại trong kỳ *số ngày được mua lại Cp trong kỳ/Tổng số ngày trong kỳ) | 12.853.052 | 12.853.052 | - | 100,00% |

26/3/2021
 IGTY
 HAN
 VIET
 - T. ĐỒ

Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu tài chính từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Đính kèm Báo cáo của BKS, ngày 18/3/2022 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022)

| STT | CHỈ TIÊU | ĐVT | Từ 01/01/20210 | Từ 01/01/2021 | So với CKNT | |
|-----|---|------|-----------------|-----------------|--------------------|---------|
| | | | đến 31/12/2020 | đến 31/12/2021 | Tăng (+), giảm (-) | % |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| 1 | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | đồng | 142.673.519.124 | 158.807.786.111 | 16.134.266.987 | 111,31% |
| 2 | Tổng doanh thu | đồng | 437.548.564.023 | 504.743.927.659 | 67.195.363.636 | 115,36% |
| 3 | Tổng Chi phí thực hiện | đồng | 428.492.904.930 | 488.185.655.641 | 59.692.750.711 | 113,93% |
| 4 | Hàng tồn kho | đồng | 24.470.042.319 | 23.683.280.140 | (786.762.179) | 96,78% |
| 5 | LN trước thuế | đồng | 9.055.659.093 | 16.558.272.018 | 7.502.612.925 | 182,85% |
| 6 | LN sau thuế | đồng | 9.055.659.093 | 16.134.266.987 | 7.078.607.894 | 178,17% |
| 7 | Tính tự chủ về tài chính | | | | | |
| - | Tổng nợ / tổng tài sản (DAR) | lần | 0,25 | 0,23 | (0,03) | 89,96% |
| - | Tổng TS/vốn CSH | lần | 1,33 | 1,29 | (0,04) | 96,75% |
| - | Tổng nợ / vốn CSH | lần | 0,33 | 0,29 | (0,04) | 87,03% |
| 8 | Khả năng thanh toán | | | | | |
| - | HS Khả năng thanh toán hiện thời | lần | 2,51 | 3,11 | 0,59 | 123,53% |
| - | HS Khả năng thanh toán nhanh | lần | 2,00 | 2,59 | 0,59 | 129,59% |
| 9 | Tính hiệu quả sử dụng vốn | | | | | |
| - | Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | % | 2,07% | 3,20% | 1,13% | 154,45% |
| - | Khả năng sinh lời của tài sản (ROA) | % | 4,77% | 8,16% | 3,40% | 171,27% |
| - | Khả năng sinh lời của vốn CSH (ROE) | % | 6,56% | 10,70% | 4,15% | 163,28% |
| - | Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/ vốn điều lệ | % | 7,05% | 12,55% | 5,51% | 178,17% |
| 10 | Hiệu quả hoạt động | | | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho | lần | 6,86 | 4,95 | (1,91) | 72,12% |
| | Số ngày 1 vòng quay | ngày | 52,50 | 72,79 | 20,29 | 138,65% |
| - | Vòng quay các khoản phải thu | lần | 7,72 | 7,77 | 0,04 | 100,54% |
| | Kỳ thu tiền bình quân | ngày | 46,61 | 46,36 | (0,25) | 99,46% |
| - | Vòng quay vốn lưu động | lần | 3,39 | 3,05 | (0,35) | 89,76% |
| | Số ngày 1 vòng quay | ngày | 106,05 | 118,15 | 12,10 | 111,41% |
| - | Vòng quay tổng TS | lần | 2,17 | 2,19 | 0,03 | 101,22% |
| | Số ngày 1 vòng quay | ngày | 166,11 | 164,10 | (2,01) | 98,79% |
| 11 | HS bảo toàn vốn | lần | 1,07 | 1,11 | 0,05 | 104,24% |

BẢNG THUYẾT MINH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐỐI ĐẾN 31/12/2021
(Đính kèm Báo cáo của BKS, ngày 18/3/2022 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022)

| TT | Diễn giải | Thời gian phát sinh nợ | Nợ xấu ngày 01/01/2021 | | Số trích thêm trong kỳ | CỘNG TY | | Nợ xấu ngày 31/12/2021 | | Tỷ lệ trích DP cuối kỳ (%) | | | |
|------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------|
| | | | Giá gốc | Dự phòng | | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng | | | | |
| | | | | | | | | | | | CN GIA LAI | | Tổng cộng |
| A | B | C | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9=5+7 | 10=6+8 | 11=10/9 |
| I | Nợ đầu tư SXLT | | 1.253.460.402 | 1.176.938.123 | 5.000.000 | 81.522.279 | 1.253.460.402 | 1.253.460.402 | 0 | 0 | 1.253.460.402 | 1.253.460.402 | 100% |
| 1 | DNTN Chánh Thuận | 2009 | 619.221.050 | 619.221.050 | - | - | 619.221.050 | 619.221.050 | | | 619.221.050 | 619.221.050 | 100% |
| 2 | Bùi Thị Chân | 2013 | 10.083.450 | 10.083.450 | - | - | 10.083.450 | 10.083.450 | | | 10.083.450 | 10.083.450 | 100% |
| 3 | Nguyễn Thanh Lê | 2013 | 20.000.000 | 20.000.000 | - | - | 20.000.000 | 20.000.000 | | | 20.000.000 | 20.000.000 | 100% |
| 4 | Võ Đại Nghĩa | 2013 | 55.140.210 | 55.140.210 | - | - | 55.140.210 | 55.140.210 | | | 55.140.210 | 55.140.210 | 100% |
| 5 | Nguyễn Văn Nhưng | 2015 | 53.295.850 | 53.295.850 | - | - | 53.295.850 | 53.295.850 | | | 53.295.850 | 53.295.850 | 100% |
| 6 | Trần Văn Thuộc | 2015 | 40.851.895 | 40.851.895 | - | - | 40.851.895 | 40.851.895 | | | 40.851.895 | 40.851.895 | 100% |
| 7 | Phạm Văn Mệnh | 2016 | 129.793.683 | 129.793.683 | - | - | 129.793.683 | 129.793.683 | | | 129.793.683 | 129.793.683 | 100% |
| 8 | Trần Văn Vinh | 2018 | 51.731.178 | 50.211.825 | 1.519.353,40 | | 51.731.178 | 51.731.178 | | | 51.731.178 | 51.731.178 | 100% |
| 9 | Nguyễn Văn Tuyên | 2018 | 88.692.180 | 62.084.526 | 26.607.654,00 | | 88.692.180 | 88.692.180 | | | 88.692.180 | 88.692.180 | 100% |
| 10 | Nguyễn Thị Lưu | 2018 | 32.101.102 | 25.970.771 | 5.000.000 | | 32.101.102 | 27.101.102 | | | 27.101.102 | 27.101.102 | 100% |
| 11 | Nguyễn Thị Hờn | 2018 | 31.941.786 | 22.359.250 | 9.582.535,80 | | 31.941.786 | 31.941.786 | | | 31.941.786 | 31.941.786 | 100% |
| 12 | Phạm Văn Nam | 2018 | 125.608.018 | 87.925.613 | 37.682.405,40 | | 125.608.018 | 125.608.018 | | | 125.608.018 | 125.608.018 | 100% |
| II | Nợ gia công tách công NL-TL | | 13.194.487.131 | 13.194.487.131 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13.194.487.131 | 13.194.487.131 | 13.194.487.131 | 13.194.487.131 | 100% |
| 1 | Cty Thiên Lợi Hòa | 2006 | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 | | | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 | | | 11.623.455.634 | 11.623.455.634 | 100% |
| 2 | Cty XNK Hưng Yên | 2.010 | 84.940.362 | 84.940.362 | | | 84.940.362 | 84.940.362 | | | 84.940.362 | 84.940.362 | 100% |
| 3 | DIMON INTERNATIONAL | | | | | | | | | | | | |
| 3 | TRADING CO. LIMITED | 2013 | 120.880.930 | 120.880.930 | | | 120.880.930 | 120.880.930 | | | 120.880.930 | 120.880.930 | 100% |
| 4 | Cty CPĐT Nội Bài | 2.013 | 1.365.210.205 | 1.365.210.205 | | | 1.365.210.205 | 1.365.210.205 | | | 1.365.210.205 | 1.365.210.205 | 100% |
| III | Nợ bồi thường hao hụt TM | | 1.353.078.584 | 1.353.078.584 | 0 | 0 | 1.353.078.584 | 1.353.078.584 | 0 | 0 | 1.353.078.584 | 1.353.078.584 | 100% |
| 1 | Nguyễn Văn Thống | 2007 | 134.377.108 | 134.377.108 | | | 134.377.108 | 134.377.108 | | | 134.377.108 | 134.377.108 | 100% |
| 2 | Phạm Văn Việt | 2009 | 384.302.322 | 384.302.322 | | | 384.302.322 | 384.302.322 | | | 384.302.322 | 384.302.322 | 100% |
| 3 | Vũ Duy Hiến | 2012 | 667.371.099 | 667.371.099 | | | 667.371.099 | 667.371.099 | | | 667.371.099 | 667.371.099 | 100% |
| 4 | Phạm Quốc Khánh | 2006 & 2009 | 167.028.055 | 167.028.055 | | | 167.028.055 | 167.028.055 | | | 167.028.055 | 167.028.055 | 100% |
| IV | Nợ khác | | 0 | 0 | 190.885.500 | 0 | 0 | 0 | 190.885.500 | 190.885.500 | 190.885.500 | 190.885.500 | 100% |
| 1 | Cty TNHH SX công nghệ Brolly | 2020 | | | 93.370.500 | | 186.741.000 | 93.370.500 | | | 186.741.000 | 93.370.500 | 50% |
| 2 | Cty TNHH Điện Thịnh Cường | 2021 | | | 97.515.000 | | 325.050.000 | 97.515.000 | | | 325.050.000 | 97.515.000 | 30% |
| Tổng cộng | | | 15.806.026.117 | 15.724.503.838 | 5.000.000 | 272.407.779 | 2.606.538.986 | 2.606.538.986 | 13.706.278.131 | 13.385.372.631 | 16.312.817.117 | 15.991.911.617 | 98% |

Phụ lục 05 : Thuyết minh chi tiết tình hình quản lý nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà (Đính kèm Báo cáo hoạt động năm 2021 của Ban Kiểm soát trình ĐHCĐ thường niên năm 2022).

1. Tổng quan về tình hình quản lý khoản nợ xấu đã trích lập dự phòng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà

Thực hiện hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà về việc chế biến 2.500 tấn thành phẩm thuốc lá Trung Quốc đã tách cọng.

Tính đến thời điểm 27/12/2006, số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà phải trả cho Công ty Cổ phần Hoà Việt liên quan tới hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 là: 12.569.240.634 đồng; trong đó:

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 10.196.264.232 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 1.472.216.245 đồng

+ Nợ tiền gia công tách cọng NLTL (03 HĐGTGT): 900.760.157 đồng

Số tiền đã thanh toán cho Công ty Cổ phần Hoà Việt là: 945.785.000 đồng

Số tiền Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà còn phải trả cho Công ty Cổ phần Hoà Việt (tính tới thời điểm 27/12/2006) là: **11.623.455.634 đồng**.

Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đã bị Cơ quan Cảnh Sát điều tra Bộ Công An khởi tố hình sự về tội buôn lậu và trốn thuế theo quyết định số 06/C15 (P11) ngày 12/09/2006. Đồng thời lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà thuê Công ty Cổ phần Hoà Việt gia công tại hợp đồng gia công chế biến số 27/GC2005 ngày 24/10/2005 bị tịch thu và Giám đốc Công ty phải thụ án 28 năm tù tính từ ngày 09/9/2006 theo bản án số 219/2009/HSPT ngày 17/04/2009 chính vì vậy mà Công ty không thể thu được số tiền gia công tách cọng trên.

Công ty đã gửi công văn đến Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đôn đốc thanh toán cũng như gửi công văn đến các cơ quan chức năng đề nghị hỗ trợ thu hồi công nợ nhưng vẫn không thu được công nợ do Công ty đã ngưng hoạt động không có khả năng thanh toán, việc liên hệ để ký xác nhận nợ gặp rất nhiều khó khăn (không còn văn phòng làm việc, không liên hệ được với người có thẩm quyền để xác nhận nợ để bổ túc hồ sơ).

Hiện nay, Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp (Ngày 19/12/2018 Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai gửi Công văn số 30/CV-ĐKKD cho Công ty Cổ phần Hoà Việt cung cấp thông tin tình trạng hoạt động của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà: giải thể theo quyết định 10679/17 ngày 30/11/2017 của phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lào Cai về việc thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp); Giám đốc doanh nghiệp đang thi hành án (28 năm tính từ ngày 09/9/2006, theo phán quyết của Tòa án nhân dân tối cao TP Hà Nội số 219/2009/HSPT ngày 17 tháng 4 năm 2009).

Khoản nợ xấu của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà tồn tại đã lâu mặc dù đã trích dự phòng 100% nợ gốc nhưng chưa được xử lý tài chính do hồ sơ còn thiếu một số chứng từ không được bổ sung theo qui định.

2. Tình hình trích lập và xử lý khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà tại Công ty (theo hồ sơ do phòng TCKT cung cấp) như sau:

| Theo qui định tại điều 6, Thông tư số: 48/2019/TT-BTC, ngày 08/8/2019 của BTC | Theo hồ sơ lưu tại Phòng TCKT Công ty |
|---|--|
| 1. Đối tượng lập dự phòng là các khoản nợ phải thu.....đảm bảo điều kiện sau: a) Phải có chứng từ gốc chứng minh số tiền đối tượng nợ chưa trả, bao gồm: | |
| -Phải có một trong số các chứng từ gốc sau: Hợp đồng kinh | - Hợp đồng gia công chế |

| | |
|--|--|
| tế, kế ước vay nợ, cam kết nợ | biên NLTL theo tiêu chuẩn nội địa số 27/GC2005, ngày 24/10/2005 |
| -Bản thanh lý hợp đồng (nếu có) | Không có Bản thanh lý HĐ |
| -Phải có bảng đối chiếu công nợ; Trường hợp không có đối chiếu công nợ thì phải có văn bản đề nghị đối chiếu xác nhận công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát) | - Biên bản đối chiếu công nợ được ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận vào ngày 20/11/2018; tuy nhiên, do Giấy uỷ quyền cho ông Lâm (Người ký xác nhận nợ) đã hết hiệu lực và tại thời điểm này Công ty Thiên Lợi Hoà đã giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận ĐKKD. - Trong năm 2006, Công ty có gửi 06 (sáu) công văn đề nghị thanh toán tiền gia công mà đối tượng nợ phải trả, nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát (*). |
| -Bảng kê công nợ | Bảng kê do Công ty Cổ phần Hoà Việt lập kèm theo công văn đòi nợ |
| -Các chứng từ khác có liên quan | Chi tiết tại mục 3 |
| b) Có đủ căn cứ xác định là khoản nợ phải thu khó đòi: - Nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên..., <u>doanh nghiệp đã gửi đối chiếu xác nhận nợ hoặc đơn đốc thanh toán nhưng vẫn chưa thu hồi được nợ.</u> - Nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng doanh nghiệp thu thập được các bằng chứng xác định đối tượng nợ có khả năng không trả được nợ | -Nợ phát sinh từ năm 2006, Công ty có gửi công văn đòi nợ nhưng không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát; - Có thực hiện đối chiếu nợ nhưng thời điểm đối chiếu khi DN đã giải thể. |
| 2. Mức trích lập: đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 12 tháng trở lên: | Công ty đã trích lập dự phòng 100% nợ gốc là: 11.623.455.634 đồng (nợ phát sinh từ 2006 không thu hồi được) |
| 4. Xử lý tài chính các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi a) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi là các khoản nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán hoặc chưa đến thời hạn thanh toán thuộc một trong những trường hợp sau: | - Đối tượng nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể, khoản nợ đã được trích lập dự phòng 100% từ 2009 đáp ứng |

| | |
|---|--|
| <p>- Đối tượng nợ</p> <p>- Đối tượng nợ là doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể.</p> <p>-.....</p> <p>- Khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ.....</p> | <p>điều kiện tại khoản a điều 4; tuy nhiên do không đáp ứng đầy đủ điều kiện tại khoản b điều 4 nên Công ty chưa xử lý tài chính khoản nợ xấu này được.</p> |
| <p>b) Nợ phải thu không có khả năng thu hồi quy định tại điểm a khoản 4 Điều này khi có đủ các tài liệu chứng minh, cụ thể như sau:</p> <p>- Sổ kế toán, chứng từ, tài liệu chứng minh khoản nợ chưa thu hồi được đến thời điểm xử lý nợ doanh nghiệp đang hạch toán nợ phải thu trên sổ kế toán của doanh nghiệp như: hợp đồng kinh tế; khế ước vay nợ; cam kết nợ; bản thanh lý hợp đồng (nếu có); đối chiếu công nợ (nếu có); văn bản đề nghị đối chiếu công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi (<u>có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát</u>); bảng kê công nợ và các chứng từ khác có liên quan.</p> <p>- Trường hợp đối với tổ chức kinh tế:</p> <p>+ Đối tượng nợ đã phá sản: có quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo Luật phá sản.</p> <p>+ Đối tượng nợ đã ngừng hoạt động, giải thể: có văn bản xác nhận hoặc thông báo bằng văn bản/thông báo trên trang điện tử chính thức của cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc tổ chức đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế quản lý trực tiếp về việc doanh nghiệp, tổ chức đã ngừng hoạt động hoặc giải thể; hoặc khoản nợ đối tượng nợ không có tài sản để thi hành án.</p> <p>+ Đối với khoản nợ phải thu.....</p> <p>- Các hồ sơ, tài liệu chứng minh khoản nợ phải thu đã được trích lập 100% dự phòng theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 4 điểm a khoản 2 Điều này mà sau 03 năm tính từ thời điểm doanh nghiệp trích lập đủ 100% dự phòng mà vẫn chưa thu hồi được nợ hoặc....</p> | <p>- Không có khế ước vay nợ, cam kết nợ, bản thanh lý hợp đồng; có bảng đối chiếu công nợ nhưng không phù hợp; có văn bản đề nghị đối chiếu công nợ hoặc văn bản đòi nợ do doanh nghiệp đã gửi nhưng <u>không có dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát</u>.</p> |

(*) Chi tiết các Công văn đòi nợ Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà (hồ sơ không lưu lại dấu bưu điện hoặc xác nhận của đơn vị chuyển phát):

- + Công văn số 141/CPHV-TCKT ngày 10/5/2016 (dư nợ: 10.052.672.749 đồng);
- + Công văn số 186/CPHV-TCKT ngày 09/6/2016 (dư nợ: 10.799.721.783 đồng);
- + Công văn số 241A/CPHV-TCKT ngày 31/8/2016 (dư nợ: 10.595.444.759 đồng);
- + Công văn số 257/CPHV-TCKT ngày 19/9/2016 (dư nợ: 10.759.047.977 đồng);
- + Công văn số 325/CPHV-TCKT ngày 27/11/2016 (dư nợ: 11.357.136.996 đồng);
- + Công văn số 355/CPHV-TCKT ngày 27/12/2016 (dư nợ: 11.623.455.634 đồng).

3. Chi tiết các Chứng từ khác có liên quan đến công nợ khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà:

- Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006 giữa Công ty Cổ phần Hoà Việt và Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà.
- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, LT/2005N số 0081280 ngày 14/4/2006 giá trị sau thuế 9.705.721.872 đồng;
- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, YE/2005N số 0095872 ngày 09/6/2006 giá trị sau thuế 441.616.560 đồng;
- Hoá đơn GTGT mẫu số 01 GTKT-3LL, HR/2006N số 0038956 ngày 11/7/2006 giá trị sau thuế 48.925.800 đồng.
- Phiếu thu tiền số 070/07-PT06 ngày 26/7/2006 thu số tiền 945.785.000 đồng.
- Giấy uỷ quyền ký ngày 14/10/2006 do Giám đốc Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà là Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên (người uỷ quyền) và người được uỷ quyền là ông Nguyễn Ngọc Lâm với thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký.
- Biên bản đối chiếu Công nợ Ông Nguyễn Ngọc Lâm ký xác nhận ngày 20/11/2018 (hết thời hạn uỷ quyền và sau thời gian Doanh nghiệp bị giải thể năm 2017 theo Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai).
- Công văn số 08/CV-TLH ngày 30/10/2006 của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà về nội dung đang tồn tại lô hàng gia công chế biến 27/GC2005.
- Thông báo số 442/TB.ĐKKD ký ngày 19/9/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai về việc vi phạm của Doanh nghiệp thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp.
- Quyết định thu hồi giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 10679/17 ngày 30/11/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai.
- Công văn số 463/CPHV-TCKT ngày 09/11/2018 của Công ty Cổ phần Hoà Việt đề nghị cung cấp thông tin doanh nghiệp (Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà).
- Công văn số 30/CV-ĐKKD ký ngày 19/12/2018 của Sở Kế hoạch đầu tư Tỉnh Lào Cai, cung cấp thông tin doanh nghiệp bị giải thể theo Quyết định số 10679/17 ngày 30/11/2017.
- Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).
- Biên bản thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự ngày 29/9/2006, theo Quyết định số 03/C15 (P11) ngày 22/9/2006 của Cơ quan CSĐT Bộ Công An, quyết định thu giữ đồ vật, tài liệu có liên quan đến vụ án hình sự (lô hàng Công ty TNHH TLH gia công tại Công ty CPHV theo Hợp đồng gia công số 27/GC2005 ký ngày 24/10/2006).
- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Cơ quan CSĐT – Bộ Công An (bên có tài sản bán) và bên trúng đấu giá mua tài sản là Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long với tổng lượng hàng hoá là 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá: 304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).
- Biên bản bàn giao tài sản ngày 21/3/2007 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư XNK XD và phát triển Giáo dục Thăng Long (bên có tài sản bán) và Công ty Cổ phần XNK Hưng Yên (bên mua tài sản) với tổng lượng hàng hoá là: 1.950.916 kg (lá thuốc lá: 1.634.336 kg, cọng thuốc lá: 304.260 kg và vụn thuốc lá: 12.320 kg).
- Công văn số 290/CPHV-KH ngày 03/11/2006 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi (Bộ Tài Chính, Bộ Công Thương, Bộ Thương Mại, Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối cao, Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và chức vụ (C15) Bộ Công An về việc “xin

phép giải quyết nhanh lô hàng 1.950.916 kg của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà đã được cơ quan CSĐT C15 thu giữ”.

- Công văn số 12/CPHV-KH ngày 22/01/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra C15- Tổng Cục Cảnh sát- Bộ Công An về việc “xin giải quyết lô hàng của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 63/CPHV-TCKT ngày 21/3/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cơ quan Cảnh sát điều tra - Bộ Công An về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 118/CPHV-TCKT ngày 23/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Bộ Công An và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 125/CPHV-TCKT ngày 29/5/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao và Cục Chống tham nhũng (C37) về việc “Giúp đỡ thu tiền gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 506/TLVN-TCKT ngày 16/7/2007 của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc “Đề nghị thanh toán bù trừ nợ giữa 02 Công ty con liên quan trong vụ án Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 302/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc “Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 303/CPHV-TCKT ngày 06/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân tỉnh Lào Cai về việc “Đề nghị được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 138/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Viện Kiểm Sát Nhân dân Tối Cao về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 139/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Cơ quan Cảnh Sát Điều tra Bộ Công An về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 140/CPHV-TCKT ngày 30/5/2008 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Toà Án Nhân Dân Tối Cao về việc “Đề nghị xin được thu hồi tiền nợ gia công lá thuốc lá đối với Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 06/CPHV-KD ngày 05/11/2007 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, HĐQT Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc “Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 26/CPHV-TCKT ngày 29/01/2010, của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc “Báo cáo tình hình gia công nguyên liệu cho Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 531/CPHV-TCKT ngày 23/10/2020 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 390/CPHV-TCKT ngày 23/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài”.

- Công văn số 547/CPHV-TCKT ngày 13/10/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “tình hình xử lý công nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà”.

- Công văn số 690/BC-CPHV ngày 17/12/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt, gửi HĐQT và BKS Công ty Cổ phần Hoà Việt, về việc “Báo cáo nội dung, quá trình thực

hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà và Công ty Cổ phần Nội Bài”.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 279/QĐ-CPHV ngày 04/6/2008) số 05/BB-CPHV ngày 01/3/2010.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ và trích lập dự phòng năm 2019 của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 14/01/2020.

- Biên bản họp Hội đồng xử lý nợ của Công ty Cổ phần Hoà Việt (Theo Quyết định số 304/QĐ-CPHV ngày 03/12/2018) ngày 23/3/2020 về xử lý công nợ của Công ty TNHH Thiên Lợi Hoà) ./.

Phụ lục: 06

BẢNG CHIẾT TÍNH TIỀN THUẾ ĐẤT KHU LONG BÌNH TỪ 01/01/2011 ĐẾN 31/12/2015
Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và
Công Văn của Cục thuế ĐN số 783 /TB.CT.QLHKDCNTK, ngày 20/11/2020
(Đính kèm Báo cáo của BKS, ngày 18/3/2022 trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022)

| TT | Nội dung | Công ty TL Sài Gòn | Công ty CP Hòa Việt | Tổng cộng | Ghi chú |
|-----------|---|--------------------|----------------------|----------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| I | Tạm nộp theo đơn giá HD số 47 | | | | |
| 1 | Diện tích (m2) | 54.100 | 157.106 | 211.206 | |
| 2 | Đơn giá (đ/m2/năm) | 3.225 | 3.225 | | |
| 3 | Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ) | 174.472.500 | 506.727.000 | 681.199.500 | |
| 4 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ) | 697.890.000 | 2.026.908.000 | 2.724.798.000 | |
| 5 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ) | 124.553.979 | 361.746.775 | 486.300.754 | |
| 6 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ) | | 145.979.754 | 145.979.754 | |
| 7 | Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá HD 47) | 822.443.979 | 2.534.634.529 | 3.357.078.508 | |
| 8 | Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HD 47) | 822.443.979 | 2.534.634.529 | 3.357.078.508 | |
| II | Phải nộp theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015 và Công Văn của Cục thuế ĐN 783 /TB.CT.QLHKDCNTK, ngày 20/11/2020 | | | | |
| 1 | Diện tích (m2) | 56.993 | 154.213 | 211.206 | |
| 2 | Đơn giá (đ/m2/năm) | 25.000 | 25.000 | | |
| 3 | Số tiền thuê đất phải nộp một năm (đ) | 1.424.825.000 | 3.855.325.000 | 5.280.150.000 | |
| 4 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2014 (đ) | 5.699.300.000 | 15.421.300.000 | 21.120.600.000 | |
| 5 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 01/01/2015 đến 17/9/2015 (đ) | 1.017.166.736 | 2.752.273.681 | 3.769.440.417 | |
| 6 | Số tiền thuê đất phải nộp từ 18/9/2015 đến 30/9/2015 (đ) | | 1.103.051.319 | 1.103.051.319 | |
| 7 | Tổng số tiền phải nộp từ 2011-2015 (theo đơn giá điều chỉnh) | 6.716.466.736 | 19.276.625.000 | 25.993.091.736 | |
| 8 | Tổng số tiền đã nộp từ 2011-2015 (tạm nộp theo đơn giá HD 47) | 822.443.979 | 2.534.634.529 | 3.357.078.508 | |



| TT | Nội dung | Công ty TL Sài Gòn | Công ty CP Hòa Việt | Tổng cộng | Ghi chú |
|-----|---|----------------------|-----------------------|-----------------------|---------|
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 |
| III | Chênh lệch tiền thuế đất phải nộp theo đơn giá điều chỉnh cho cả giai đoạn từ 2011-2015 | <u>5.894.022.757</u> | <u>16.741.990.471</u> | <u>22.636.013.228</u> | |

Ghi chú:

- 1- Theo Hợp đồng thuê đất số 47; đơn giá đất bình quân phải nộp hàng năm cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 3.225 đ/m²/năm
- 2- Theo Quyết định của UBND tỉnh ĐN số 2836/QĐ-UBND ngày 18/9/2015, Từ ngày 18/9/2015 Công ty Thuốc Lá Sài Gòn tách thửa nên năm 2015 tiền thuế đất chỉ tính cho Công ty TL SG là 257 ngày và tiền thuế phải nộp của Hoà Việt sẽ không tính cho phần diện tích 56.993 m² kể từ 18/9/2015 = 103 ngày./.
- 3- Theo công văn số: 783 /TB.CT.QLHKDCNTK, ngày 20/11/2020 của Cục thuế ĐN; đơn giá thuế đất phải nộp từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 là 25.000 đ/m²/năm; tổng diện tích bao gồm cả phần diện tích Công ty TL Sài Gòn sử dụng là 211.206 m²..



Phụ lục 07 : Thuyết minh các nội dung liên quan tới nợ tiền thuê đất tại Long Bình, Biên Hòa, Đồng Nai (Đính kèm Báo cáo hoạt động năm 2021 của Ban Kiểm soát trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022).

1. Thông tin về khu đất và tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính thuê đất

Công ty Cổ phần Hoà Việt được UBND tỉnh Đồng Nai cho thuê khu đất theo Quyết định cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 3987/QĐ.CT.UBT ngày 08/11/2001 của UBND tỉnh Đồng Nai và Hợp đồng thuê đất số 690/HĐTĐ.trn ngày 12/11/2003 với thông tin cụ thể như sau:

Vị trí khu đất: Thửa số 8, tờ bản đồ số 13, phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Diện tích đất: 211.206 m²

Mục đích sử dụng đất: Văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho và các công trình phụ.

Thời hạn thuê đất: 50 năm kể từ ngày 01/01/1996.

Hình thức trả tiền thuê đất: thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

Lưu ý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp đứng tên Công ty Nguyên Liệu Thuốc lá Nam (nay là Công ty Cổ phần Hoà Việt) với tổng diện tích là 211.206 m², trong đó: Công ty Cổ phần Hoà Việt sử dụng 157.106 m² và Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng 54.100 m², hàng năm Công ty thực hiện kê khai, nộp tiền thuê đất cả diện tích đất của Công ty TLSSG sử dụng và được Công ty TLSSG thanh toán lại bằng Văn bản thoả thuận giữa 02 đơn vị (Văn bản thoả thuận số 646/TLSSG-VB ngày 31/3/2010), trong đó có thoả thuận *“tiền thuê đất sẽ được xác định và điều chỉnh lại cho phù hợp theo Hợp đồng thuê đất được ký kết giữa Công ty Cổ phần Hoà Việt và UBND tỉnh Đồng Nai cũng như thực trạng đất mà Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng (khi có sự thay đổi của địa phương về đơn giá thuê đất và thời điểm xác định để tính đơn giá thuê đất theo qui định)”*.

Theo Quyết định số 2836/QĐ-UBND, ngày 18/9/2015 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc cho Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn thuê đất để sản xuất kinh doanh tại phường Long Bình, thành phố Biên Hoà; Từ ngày 18/9/2015 đến nay Công ty Cổ phần Hoà Việt kê khai, nộp thuế với diện tích là 154.213, chi tiết theo theo trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 8271/2017 do VPĐK đất đai tỉnh Đồng Nai thực hiện và phê duyệt ngày 12/7/2017 (Do Công ty TLSSG tách thửa và chưa ký PLHĐ điều chỉnh đơn giá thuê đất giai đoạn này).

2. Tình hình thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với khu đất được giao quyền sử dụng đến 30/9/2021.

2.1- Giai đoạn từ 01/01/1996 đến 31/12/2005: Công ty nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 690/HĐTĐ.trn ngày 12/11/2003 (Hợp đồng đã được thanh lý):

+ Tổng số tiền thuê đất phải nộp: 3.389.856.300 đồng.

+ Tổng số tiền thuê đất đã nộp: 3.389.856.300 đồng.

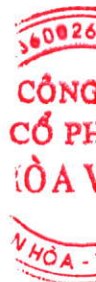
+ Số tiền thuê đất còn phải nộp: không.

2.2- Giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010: Công ty nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 (đã nộp đủ theo HĐ):

+ Tổng số tiền thuê đất phải nộp: 3.405.997.500 đồng.

+ Tổng số tiền thuê đất đã nộp: 3.405.997.500 đồng.

+ Số tiền thuê đất còn phải nộp: không.



2.3- Giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015: Công ty tạm nộp tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009 (do chưa ký được phụ lục Hợp đồng, do địa phương điều chỉnh đơn giá thuê đất quá cao so với kỳ tính thuế giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010).

Theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai gửi Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc truy thu bổ sung tiền thuê đất giai đoạn từ 2011 đến 2015 với số tiền **22.636.013.228** đồng (bao gồm cả phần diện tích 56.993 m² đất, Công ty Thuốc lá Sài Gòn sử dụng, hàng năm Công ty Cổ phần Hoà Việt đang tạm nộp thay Công ty Thuốc lá Sài Gòn theo thoả thuận giữa 02 đơn vị).

Việc địa phương điều chỉnh tiền thuê đất cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 31/12/2015 theo thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 sẽ làm tăng số tiền thuê đất phải nộp của Công ty 7,75 lần so với giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010.

Hiện tại Công ty đang tạm nộp tiền thuê đất cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 theo đơn giá áp dụng cho giai đoạn từ 2006 đến 2010 (Hợp đồng số 47/HĐTĐ ngày 12/10/2009) là 681.199.500 đồng/năm; trong khi đó, số tiền thuê đất Công ty phải nộp theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai cho giai đoạn 2011-2015 là 5.280.150.000 đồng/năm).

Nếu đơn giá thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2015 theo Thông báo số 783/TB-CT.QLHKDCNTK ngày 20/11/2020 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai thì tiền thuê đất phải nộp bổ sung cho giai đoạn này là: **22.636.013.228** đồng, chiết tính được trình bày tại phụ lục số 05 đính kèm báo cáo, trong đó:

+ Công ty Cổ phần Hoà Việt phải nộp bổ sung là: 16.741.990.741 đồng.

+ Công ty Thuốc lá Sài Gòn phải nộp bổ sung là: 5.894.022.757 đồng.

2.4- Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020: Căn cứ Thông báo số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất, cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020 cũng như số liệu trích lục và đo chỉnh lý thửa đất bản đồ địa chính số 8271/2017 do Văn phòng ĐKĐĐ tỉnh Đồng Nai thực hiện, phê duyệt ngày 12/7/2017 (do chưa ký được phụ lục Hợp đồng, do địa phương điều chỉnh đơn giá thuê đất quá cao so với kỳ tính thuế giai đoạn từ 01/01/2006 đến 31/12/2010); Công ty thực hiện nộp tiền thuê đất cho giai đoạn này như sau:

+ Số tiền thuê đất phải nộp: 8.785.470.000 đồng

+ Số tiền thuê đất đã nộp: 8.785.470.000 đồng

+ Số tiền thuê đất còn phải nộp: Không

Việc Cục Thuế Đồng Nai ra Thông báo số 675/TB-CT.QLHKDCN&TK, truy thu tiền thuê đất, thuê mặt nước cho giai đoạn 2016 - 2020 với số tiền 5.379.456.441 đồng là không chính xác, Công ty cũng đã gửi văn bản đề nghị Cục thuế Đồng Nai đính chính tại công văn số 366/CPHV-TCKT ngày 15/7/2021.

2.5- Giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025:

Theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai về đơn giá thuê đất, cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 31/12/2025; địa phương điều chỉnh tiền thuê đất tăng 6,60 lần so với giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020, từ đó làm phát sinh tiền thuê đất Công ty sẽ phải nộp là cho giai đoạn này là 11.599.368.000 đồng/năm.

Công ty chưa thống nhất các khoản truy thu tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ 2011 đến 2020 cũng như số phải nộp cho năm 2021 theo các thông báo nêu trên. Hiện tại Công ty đang thực hiện tạm nộp và ghi sổ kế toán số tiền thuê đất năm 2021 dựa theo đơn giá thuê đất tại Thông báo số 5380/TB-CT ngày 27/6/2016 của Cục thuế tỉnh Đồng Nai

về đơn giá thuê đất, cho giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020 với số tiền là: **1.757.094.000** đồng (do chưa ký được phụ lục Hợp đồng, do địa phương điều chỉnh đơn giá thuê đất quá cao so với kỳ tính thuế giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2020).

Nếu không được điều chỉnh tiền thuê đất thì số tiền thuê đất Công ty phải nộp cho giai đoạn từ 2021 đến 2025 theo thông báo số 5409/TB-CT ngày 02/6/2021, của Cục thuế tỉnh Đồng Nai là 57.996.840.000 đồng, việc này làm tăng số tiền thuế phải nộp so với giai đoạn 2016 đến 2020 là: **(11.599.368.000 đ/năm -1.757.094.000 đ/năm) x 05 năm = 9.842.274.000 đ/năm x 05 năm = 49.211.370.000 đồng.**

Ngày 09/6/2021, Công ty đã gửi công văn số 270/CPHV-TCKT đến Bộ Tài Chính về vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất tại Công ty.

Công ty đã Báo cáo những khó khăn, vướng mắc trong việc xác định đơn giá thuê đất cho HĐQT Công ty Cổ phần Hoà Việt, Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam cũng như gửi các văn bản kiến nghị, làm việc trực tiếp với các cơ quan có thẩm quyền của tỉnh Đồng Nai đề nghị điều chỉnh đơn giá thuê đất phù hợp với thực tế để ký phụ lục hợp đồng thuê đất, thống nhất số tiền thuê đất phải nộp chính thức, làm cơ sở ghi nhận trên Báo cáo tài chính nhưng chưa có kết quả; chi tiết cụ thể:

+ Công văn số 142/CPHV-TCKT ngày 25/5/2012 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Điều chỉnh giá thuê đất”.

+ Công văn số 291/CPHV-TCKT ngày 03/3/2012 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi UBND tỉnh, Sở Tài Chính – vật Giá và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất”.

+ Công văn số 310/CPHV-TCKT ngày 26/12/2012 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Sở Tài Chính – Vật Giá và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất”.

+ Công văn số 08/CPHV-TCKT ngày 24/01/2013 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi UBND tỉnh và Sở Tài Chính- Vật giá tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất”.

+ Công văn số 422/CPHV-TCKT ngày 15/8/2017 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị đề nghị “Ký phụ lục Hợp đồng thuê đất”.

+ Công văn số 245/CPHV-TCKT ngày 18/5/2020 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi UBND, Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng”.

+ Công văn số 594/CPHV-TCKT ngày 27/11/2020 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi UBND, Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng”.

UBND tỉnh Đồng Nai đã có văn bản số 14943/UBND-KTNS ngày 04/12/2020 gửi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc "Xác định đơn giá để ký phụ lục Hợp đồng thuê đất của Công ty Cổ phần Hoà Việt" theo kiến nghị của Công ty tại văn bản số 594/CPHV-TCKT ngày 27/11/2020 (Báo cáo kết quả cho UBND trước ngày 20/12/2020); đến nay vẫn chưa có kết quả.

+ Công văn số 155/CPHV-TCKT ngày 08/4/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi HĐND tỉnh, UBND tỉnh, VP Đoàn Đại biểu Quốc Hội tỉnh, Cục thuế tỉnh Đồng Nai và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai đề nghị “Xác định giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng”.



HĐND tỉnh Đồng Nai đã có văn bản số 231/HĐND-VP ngày 15/4/2021 gửi UBND tỉnh Đồng Nai, chuyên đơn kiến nghị của Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc "Xác định đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng" tại Công văn số 155/CPHV-TCKT ngày 08/4/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt.

UBND tỉnh Đồng Nai đã có văn bản số 4071/UBND-KTNS ngày 19/4/2021 gửi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Sở Tài Chính, Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai và Công ty Cổ phần Hoà Việt về việc "Xử lý kiến nghị của Công ty Cổ phần Hoà Việt đơn giá thuê đất để ký phụ lục Hợp đồng" theo kiến nghị của Công ty tại văn bản số 155/CPHV-TCKT ngày 08/4/2021 (Công việc hoàn thành trong tháng 4/2021); đến nay vẫn chưa có kết quả.

+ Công văn số 366/CPHV-TCKT, ngày 15/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Cục Thuế tỉnh Đồng Nai đề nghị "Đính chính nội dung công văn".

+ Công văn số 367/CPHV-TCKT ngày 15/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Bí thư Tỉnh uỷ tỉnh Đồng Nai, Chủ Tịch UBND tỉnh Đồng Nai, HĐND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai và Sở Tài Nguyên và Môi Trường tỉnh Đồng Nai kiến nghị "Vướng mắc trong việc xác định giá thuê đất".

+ Công văn số 406/CPHV-TCKT ngày 23/12/2013 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Tổng Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam "Báo cáo thực hiện kết luận của Kiểm toán Nhà Nước về Báo cáo Tài chính năm 2012 liên quan tới việc xác định giá thuê đất".

+ Công văn số 450/CPHV-TCKT ngày 18/9/2020, của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam và HĐQT Công ty "Báo cáo thực trạng khó khăn trong việc xác định giá thuê đất để ký Phụ lục Hợp đồng thuê đất".

+ Công văn số 325/CPHV-TCKT ngày 01/7/2021, của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi HĐQT và BKS Công ty "Báo cáo phát sinh tiền thuê đất giai đoạn 2020-2024 tại Khu đất Long Bình".

+ Công văn số 345/CPHV-TCKT ngày 05/7/2021 của Công ty Cổ phần Hoà Việt gửi Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam "Báo cáo phát sinh tiền thuê đất giai đoạn 2020-2024 tại Khu đất Long Bình".

Ngày 13/10/2021, Công ty đang triển khai ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 0110/2021/HĐDVPL với Công ty Luật TNHH MTV Việt Thanh (Bên A); theo đó, trách nhiệm của bên A sẽ chỉ định luật sư tư vấn, đại diện và bảo vệ quyền và lợi ích cho Công ty Cổ phần Hoà Việt (bên B) để thực hiện tư vấn pháp luật và chuẩn bị hồ sơ (bao gồm cả hồ sơ khởi kiện), tham gia trao đổi, họp, làm việc, tham gia tố tụng và xử lý kịp thời, đầy đủ các vấn đề, các thủ tục pháp lý khác liên quan tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Tài chính, UBND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế Đồng Nai...), Toà án Nhân dân có thẩm quyền, để xem xét, điều chỉnh giá thuê đất với mức đề xuất giá thuê đất cho các giai đoạn là chỉ tăng tối đa không quá 15% so với chu kỳ giai đoạn trước.

Ngày 01/11/2021, Công ty đã gửi đơn khởi kiện Cục trưởng Cục Thuế Đồng Nai và người có quyền và nghĩa vụ liên quan (UBND tỉnh Đồng Nai, Cục Thuế tỉnh Đồng Nai, Sở TN và MT tỉnh Đồng Nai và Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai) về việc đề nghị huỷ bỏ quyết định hành chính về lĩnh vực thuế.

Hiện nay do tình hình dịch bệnh nên vụ việc chưa được xử lý, Công ty mới chỉ tiếp nhận được thông báo số 110/2021/TLST-HC, ngày 07/12/2021 của Toà án Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc "thụ lý vụ án" của Công ty khởi kiện.